UBND TỈNH LÀO CAI **LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 126 /CBLS:XD-TC	*Lào Cai, ngày 16 tháng 5 năm 2016*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2016
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ quyết định 61/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND-QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng - Tài chính được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý II năm 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật). Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Lào Cai Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (*có phụ lục chi tiết kèm theo*) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường.

Khi xác định gía vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyển ôtô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ôtô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLG ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phân loại đường để tính cước vận tải năm 2011.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ – UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1. Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ:1m2 cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuân và nẹp bao xung quanh.

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m2 kính.

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp ngâm tẩm, chống muối mọt theo quy định.

4.2.Giá trần, vách thạch cao và bả lăn sơn là giá khoán gọn theo m2 tại phụ lục thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 408/UBND – XDCB ngày 29/2/2008 theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 91/UBND – QLĐT ngày 15/01/2010.

4.3.Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của Liên sở Xây dựng – Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tập hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài Chính,Bộ XD(b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Tài Chính - kế hoạch các huyện, Thành phố;
- Phòng Q.lý Nhà &TT BĐS
- Wesite Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TC - XD.

GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH LÀO CAI

Ngô Đức Ảnh

KT. **GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tuất

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ II NĂM 2016 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Nhóm sản phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			**Gia phú Bảo Thắng (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
1	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.109.091
2	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.045.455
3	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	727.273
	Gạch tuynen Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng			**Cam Đường - TP Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
4	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ nhỏ loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.181.818
5	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
	Gạch tuynen Công ty CPSX - XNK Phú Hưng			**Bản Vược - Bát Xát**
6	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.109.091
7	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
8	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A2)	1000v	220 x 105 x 60 mm	545.455
9	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.318.182
10	Gạch đặc, Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.363.636
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
11	Gạch 2 lỗ to	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
12	Gạch 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.090.909
13	Gạch đặc	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
14	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
15	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
	Gạch bê tông (QC16:2014/BXD)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà**
16	Gạch bê tông(loại đặc)	1000v	KT210x100x65mm	1.000.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà**
17	Gạch lục lăng	1000v	KT240x210x60	5.000.000
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			**Thành phố Lào Cai**
18	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Gạch Prime			
19	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	219.836
20	60x60 – KTS loại Aa	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	174.636
21	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 9812..; 26..	184.909
22	50x50 – KTS, mài, loại A	Đ/m^2		107.864
23	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m^2		97.591
24	50x50 – không mài, loại A	Đ/m^2		92.455
25	50x50 – Granite Loại A	Đ/m^2		133.545
26	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/hộp	Tất cả các mã	80.898
27	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/hộp	7.101	87.318
28	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/hộp	7102; 7105	97.077
29	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã	80.898

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
30	25x25 – Loại A	Đ/m^2	Tất cả các mã	77.045		
31	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51	9.245		
32	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6	7.191		
33	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên		15.409		
34	12x40 - Loại A	Đ/viên		5.136		
35	50x90. Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364		
36	50x90. loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364		
37	30x45- KTS, loại A (0.945m2)	Đ/hộp		118.136		
38	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m^2		184.909		
39	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m^2		174.636		
40	30x60- KTS, loại A, giả da	Đ/m^3		318.455		
41	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...	51.364		
42	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...	51.364		
43	Viền 7x30, loại A	Đ/viên		15.409		
44	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	8311; 8312	195.182		
45	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại	154.091		
46	30x30 sỏi, loại A	Đ/m^2	Mã 600; 607	92.455		
47	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại	92.455		
48	Gạch thẻ 240x60 (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m^3	68/m2	154.545		
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)					
49	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10.3 viên/m^2	17.105		
50	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10.3 viên/m^2	18.660		
51	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md	25.917		
52	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md	25.917		
53	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên		57.018		
54	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên		41.468		
55	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên		93.302		
56	Ngói chạc 4	Đ/viên		119.220		
	Gạch Thạch Bàn			**Mã 001, 028**	**Mã 043**	**Mã 10**
57	40 x 40 men	đ/m^2	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)			207.273
58	40 x 40 bóng	đ/m^2				253.091
59	50 x 50 men	đ/m^2				231.273
60	60 x 60 men	đ/m^2		210.545	285.818	247.636
61	60 x 60 bóng	đ/m^2				295.636
62	30 x 30 men	đ/m^2	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)	262.909		
63	30 x 60 men	đ/m^2		262.909		
64	60 x 60 men	đ/m^2		298.909		
65	60 x 60 bóng	đ/m^2	Hạt mịn (BDN) 604; 605;606;801;805	285.818		
66	80 x 80 bóng	đ/m^2		367.636		
67	60 x 60 bóng	đ/m^2	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626; 621;821; 812	310.909		
68	80 x 80 bóng	đ/m^2		387.273		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
69	30 x 60 men	đ/m^2	Montebiaco MMV (MMS) 301-> 306	235.636			
	Gạch Đồng Tâm			**Thành phố Lào Cai**			
70	40X40	đ/m^2	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	**Loại AA 001; 002**		**Loại A 001; 002**	
				170.000		136.364	
71	40x40	đ/m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001**		**Loại A 001**	
				218.182		174.545	
72	60X60	đ/m2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008**		**Loại A 001->004, 009**	
				187.273		150.000	
73	60X60	đ/m2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005**		**Loại A 004; 005**	
				309.091		247.273	
74	60X60	đ/m2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004**		**Loại A 004**	
				309.091		247.273	
75	60X60	đ/m2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003**		**Loại A 001 ->003**	
				409.091		327.273	
	Đá ốp lát xây dựng						
76	Đá xanh băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x20 đến 35)mm	235.000			
77	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x30)mm	235.000			
78	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x50)mm	275.000			
79	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x50)mm	295.000			
80	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x40)mm	275.000			
81	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x30)mm	255.000			
82	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x50)mm	305.000			
83	Đá tự nhiên Thanh Hóa màu ghi sáng	m2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm	450.000			
84	Đá ghi sáng băm mặt Thanh hóa	m2	KT 300x600x 50mm	225.000			
85	Đá bó vỉa hè - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm	205.000			
86	Đá bó vỉa hè - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm	205.000			
87	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm	305.000			
88	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500) mm	270.000			
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI			**Ga Lào Cai**	**Ga phố Lu**	**Ga Bảo Hà**	
89	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.318.182	1.318.182	1.318.182	
90	Xi măng Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.154.545	Giá giao trên phương tiện bên mua tại máng Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn		
91		Tấn	TCVN, PCB40	1.172.727			
92	Xi măng Sông Thao	Tấn	TCVN, PCB30	1.063.636	Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
93		Tấn	PCVN, PCB40	1.072.727			
94	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.136.364	Giá bán tại kho các đại lý TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E		
95		Tấn	TCVN, PCB30	1.090.000			
96	Xi mănggVinacomin Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.230.000	Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
97		Tấn	TCVN, PCB30	1.130.000			
98	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.227.273	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai		
99		Tấn	TCVN, PCB30	1.163.636			
100	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai)		
101		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727			
102		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727			
103		Tấn	PCB 40 bao	1.290.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
104	Xi măng Hoàng Liên Sơn	Tấn	PCB30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho Công ty cổ phần xi măng Hoàng Liên (Km số 3 - Quốc lộ 70 - Tổ 11 - Phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)
105		Tấn	PCB30 bao	1.272.727	
106		Tấn	PCB40 rời	1.272.727	
107		Tấn	PCB40 bao	1.290.909	
108	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.090.909	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai
109		Tấn	PCB30 bao	1.000.000	
110		Tấn	PCB40 rời	1.127.273	
111		Tấn	PCB40 bao	1.100.000	
112	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	**Thành phố Lào Cai**

	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			**Các Huyện, Thành phố Lào Cai**				
	Đá			**Mường Khương**	**SiMaCai**	**SaPa**	**Bát Xát**	
				Mã tuyến 3 - TT Mường khương	Phố Cũ	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyến)	Mỏ Đồng - Bản Vược (Phục vụ NTM)	
113	Đá 0,5	m^3			180.000	209.090		175.000
114	Đá 1x 2	m^3		209.091	180.000	209.090		170.000
115	Đá 2 x 4	m^3		190.909	180.000	190.909		160.000
116	Đá 4 x 6	m^3		181.818	160.000	172.727		140.000
117	Đá hộc	m^3		163.636	130.000	118.181		88.000
118	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3				163.636		
119	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3				109.090		
120	Đá mạt	m^3						
121	Đá xô bồ	m^3		90.909		63.636		
122	Bột đá	m^3		90.909		145.454		
123	Đá 1x1	m^3						
124	Cấp phối đá thải	m^3				120.000		

	Đá			**Bắc Hà**	**Bảo Yên**	**Bảo Thắng**		**Thành phố Lào**
				Na Hối, Tà Chải, Lầu Thí Ngài	Tân Dương	Bản Cầm	Bắc Ngầm	Mỏ Đinh Tả Phời
125	Đá 0,5	m^3		185.455		125.273	160.000	
126	Đá 1x 2	m^3		180.000	190.000	136.364	160.000	136.364
127	Đá 2 x 4	m^3		170.000	175.000	118.182	150.000	131.818
128	Đá 4 x 6	m^3		160.000	155.000	122.281	140.000	113.636
129	Đá hộc	m^3		120.000	120.000	104.545	130.000	109.091
130	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		161.818		118.182	130.000	
131	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		154.545		90.909	115.000	86.364
132	Đá mạt	m^3		104.545		96.364		
133	Đá xô bồ	m^3				55.117	100.000	
134	Bột đá	m^3						

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
135	Đá 1x1	m^3					147.727		
136	Cấp phối đá thải	m^3		60.000		36.000			
	Đá			**Văn Bàn**					
				Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung)	Khánh Yên Thượng (HTX Xuân Thành)	Bê 2 A - Chiềng Ken (Cty CPĐTXD & PTNL Phúc Khánh)	Tam Đình - Sơn Thủy (Công ty CP ĐT Quốc tế Sa Pa)	
137	Đá 0,5	m^3		154.545				127.272	
138	Đá 1x 2	m^3		163.636	160.000	172.727	140.909	154.545	
139	Đá 2 x 4	m^3		150.000	150.000	159.091	136.364	145.455	
140	Đá 4 x 6	m^3		140.909	140.000	145.455	131.818	136.364	
141	Đá hộc	m^3		104.545	110.000	100.000	90.909	104.545	
142	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		136.364	110.000	119.901		109.090	
143	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		104.545	90.000	99.091		72.727	
144	Đá mạt	m^3		77.273				54.545	
145	Đá xô bồ	m^3		68.182	60.000	69.091		36.363	
146	Bột đá	m^3			60.000				
147	Đá 1x1	m^3							
148	Cấp phối đá thải	m^3			60.000	64.091			
	Sỏi			**TP Lào Cai**	**Bảo Yên**		**Bắc Hà**		
				Dọc Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bảo Hà	Tân Dương	Bảo Nhai		
149	Sỏi 1 x 2	m^3		154.545	210.000	220.000	110.000		
150	Sỏi 2 x 4	m^3			210.000	220.000	110.000		
151	Cấp phối Sỏi sạn	m^3						50.000	
	Cát			**Thành phố Lào Cai**		**Bảo Thắng**		**Bắc Hà**	
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Dọc Sông Chảy Bảo Nhai	
152	Cát xây, cát trát	m^3		113.636	113.636	100.000	55.000	90.909	
153	Cát vàng đổ bê tông	m^3				100.000		80.000	
154	Cát nền, cát sạn	m^3		54.545		30.000			
	Cát			**Bảo Yên (Phục vụ nông thôn mới)**					
				Sông Chảy					
155	Cát xây, cát trát	m^3							
156	Cát vàng đổ bê tông	m^3		50.000					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
				SiMaCai	Bát Xát			Văn Bàn	
	Cát			Bản Mế	Bản Vược (Phục vụ nông thôn mới)		A Mú Sung (phục vụ NTM)	Hòa Mạc	
157	Cát xây, cát trát	m^3		90.000		72.727	90.000	70.000	
158	Cát vàng đổ bê tông	m^3		90.000				80.000	
159	Cát nền, cát sạn	m^3							
	NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI								
	Gỗ các loại			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**		**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
160	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m3		3.924.375	4.079.700		4.079.700	3.025.019	3.850.000
161	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m3		3.827.775	4.000.000		3.500.000	2.945.575	4.700.000
162	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m3		2.100.000	2.500.000		2.000.000	2.300.000	2.900.000
163	Gỗ hộp nhóm 4	m3		5.494.125	6.000.000		6.000.000	4.227.876	5.322.185
164	Gỗ hộp nhóm 5,6	m3		3.501.750	3.845.000		3.845.000	2.694.690	3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Thôn làn 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao - Văn bàn**			
165	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m3		7.000.000	4.079.700	5.909.091			
166	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m3		6.500.000	4.000.000	5.909.091			
167	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m3		2.500.000	2.500.000	2.272.727			
168	Gỗ hộp nhóm 4	m3		7.500.000	6.000.000	6.000.000			
169	Gỗ hộp nhóm 5,6	m3		5.000.000	3.845.000	3.845.000			
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai**	**TT SaPa**				
170	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.550.000	1.700.000				
171	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m2		1.500.000	1.600.000				
172	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m2		1.500.000	1.500.000				
173	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000				
174	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000				
	Cửa gỗ dổi			**TP Lào Cai**	**TT SaPa**	**TT Phố Lu**			
175	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.750.000	2.000.000	2.000.000			
176	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m2		1.700.000	1.800.000	1.800.000			
177	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
178	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000	580.000			
179	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000	300.000			
	Cửa gỗ nhóm 4			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**		**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
180	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		753.000	700.000		620.000	850.000	700.000
181	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m2		730.341	650.000		620.000	700.000	650.000
182	Cửa sổ gỗ pa nô+kính trắng 5ly	m2		700.000	650.000		620.000	700.000	700.000
183	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	314.000		260.000	450.000	350.000
184	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	158.000		160.000	180.000	170.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
185	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	15.700			20.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**	**TT Khánh Yên - Văn Bàn**			
186	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.300.000	592.259	738.000			
187	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m2		1.100.000	574.491	612.013			
188	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m2		1.000.000	568.569	612.013			
189	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		340.000	291.089	363.636			
190	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		180.000	149.703	179.000			
191	Nẹp khuôn	md		25.000					
	Phụ kiện khác việt tiệp			**Thành phố Lào Cai**					
192	Bản lề	Cái	Inox 08125	68.000					
193	Bản lề	Cái	Inox 08134	60.500					
194	Bản lề	Cái	Inox 08115	48.500					
195	Bản lề	Cái	Sơn 08117	28.500					
196	Bản lề	Cái	Sơn 08127	34.000					
197	Bản lề	Cái	Sơn 08100	24.000					
198	Bản lề	Cái	Sơn 08076	17.000					
	Chốt, móc cửa			**Thành phố Lào Cai**					
199	Chốt	Cái	Loại 10400	35.000					
200	Chốt	Cái	Loại 10430	20.000					
201	Chốt	Cái	Loại 10300	15.500					
202	Chốt	Cái	Loại 10280	13.000					
203	Chốt	Cái	Loại 10320	20.000					
204	Ống chốt CLM 10250	Cái		15.500					
	Khóa tay nắm tròn			**Thành phố Lào Cai**					
205	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	156.500					
206	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500					
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên								
	Thép dây và thép cây			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**					
				Giá áp dụng từ ngày 11/01/2016 đến hết ngày 18/02/2016	**Giá áp dụng từ ngày 19/02/2016 đến hết ngày**	**Giá áp dụng từ ngày 10/03/2016 đến hết ngày 13/3/2016**			
207	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	9.450	9.600	9.750			
208	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	9.450	9.600	9.750			
209	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A. CB300-V(L=11,7m)	9.800	9.950	10.100			
210	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.750	9.900	10.050			
211	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.650	9.800	9.950			
212	Thép trơn D14-T÷ D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.550	9.700	9.850			
213	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	9.550	9.650	9.800			
214	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.650	9.800	9.950			
215	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.550	9.700	9.850			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
216	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.500	9.650	9.800
217	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	9.650	9.750	9.900
218	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	9.750	9.900	10.050
219	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	9.650	9.800	9.950
220	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	9.600	9.750	9.900
	Thép dây và thép cây			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**		
				Giá áp dụng từ ngày 14/3/2016 đến hết ngày 16/3/2016	**Giá áp dụng từ ngày 17/3/2016 đến ngày 22/4/2016**	**Giá áp dụng từ ngày 22/4/2016 đến ngày 04/5/2016**
221	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	9.950	10.250	10.500
222	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	9.950	10.250	10.500
223	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.300	10.600	10.800
224	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.250	10.550	
225	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.150	10.450	
226	Thép trơn D14-T÷ D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.050	10.350	
227	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	10.000	10.300	10.550
228	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.150	10.450	10.700
229	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.050	10.350	10.550
230	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.000	10.300	10.500
231	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	10.100	10.400	10.650
232	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.250	10.550	10.800
233	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.150	10.450	10.650
234	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.100	10.400	10.600
	Thép dây và thép cây			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**		
				Giá áp dụng từ ngày 04/5/2016 đến hết ngày 10/5/2016	**Giá áp dụng từ ngày 10/5/2016 đến khi có QĐ thay đổi giá mới**	
235	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	10.800	11.050	
236	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	10.800	11.050	
237	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	11.050	11.300	
238	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	10.850	11.100	
239	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	11.000	11.250	
240	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.800	11.050	
241	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.750	11.000	
242	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	10.950	11.200	
243	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	11.100	11.350	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
244	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.900	11.150
245	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.850	11.100
	Thép hình			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN (áp dụng từ ngày 10/5/2016 đến khi có QĐ thay đổi giá**	
246	L40÷L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.700	
247	L63÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.800	
248	L80÷L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.900	
249	L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	10.000	
250	L63÷L75	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	10.300	
251	L80÷L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	10.400	
252	L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	10.500	
253	C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	10.000	
254	C12÷C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	10.100	
255	C16÷C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	10.200	
256	I 10÷ I 12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	10.300	
257	I 14÷ I 16	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	10.500	
	Thép ngắn dài (L;U;I) các loại				
258	Độ dài 3m ≤ L <4m	Kg	3m ≤ L <4m	9.170	
259	Độ dài 2m ≤ L <3m	Kg	2m ≤ L <3m	8.880	
260	Độ dài 0,5m ≤ L <2m	Kg	0,5m ≤ L <2m	8.690	
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			**Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh phúc)**	**Thành phố Lào Cai**
				Từ 01 đến tháng 04 năm 2016 đến khi có QĐ thay đổi giá mới	Từ 01 đến tháng 04 năm 2016 đến khi có QĐ thay đổi giá mới
261	Thép cuộn D6; D8	Kg		12.000	12.400
262	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	12.150	12.550
263	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.000	12.400
264	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	12.300	12.700
265	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.150	12.550
266	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.450	12.850
267	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	12.600	13.000
268	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.450	12.850
269	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.750	13.150
	Ống thép hàn đen các loại				
270	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg		15.000	15.400
271	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg		15.700	16.100
272	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	23.600	24.000
273	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	23.600	24.000
	Thép hộp, thép hình các loại			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**	
274	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	9.545	
275	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	9.545	
276	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	9.545	
277	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	9.545	
278	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	10.000	
279	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	10.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
280	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	10.500					
281	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	11.500					
282	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	11.363					
283	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	11.363					
284	I-150x75x5x7x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545					
285	I-194x150x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	10.545					
286	I-200x100x5,5x8x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545					
287	I-250x125x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545					
288	I-294x200x8x12x12000mm	Kg	Dài 12m	10.454					
289	I-300x150x6,5x9x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545					
290	I-350x175x7x11x12000mm	Kg	Dài 12m	10.000					
291	I-390x300x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	10.454					
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
292	Thép lá cán nguội	Kg	KT: 0,5x1250x2500	12.272					
293	Thép lá cán nguội	Kg	KT: 0,8 x1250x 2500	12.273					
294	Thép lá cán nguội	Kg	Kích thước 1,0x1250x 2500	12.273					
295	Thép tấm cán nóng	Kg	3,0 đến 12x 1500x 6000	9.000					
296	Thép tấm cán nóng	Kg	Từ 14 đến 18x1500 x6000mm	9.500					
297	Thép tấm cán nóng	Kg	Từ 20 đến 40x2000x6000mm	9.500					
	Thép khác			**Thành phố Lào Cai**					
298	Thép 1 ly mạ kẽm	Kg		20.000					
299	Thép 3 ly mạ kẽm	Kg		20.909					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			**Thành phố Lào Cai**					
300	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
301		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 8 - 15micron	98.600					
302	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
303	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 12 - 18micron	113.000					
304	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 8 - 15micron	107.000					
305	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 60 - 80 micron	97.800					
306	Nhôm van gỗ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày mảng Anod: 60 - 80 micron	120.700					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH CÁC LOẠI			**TP Lào Cai**	
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly				
307	Vách kính nhôm trắng	m2		580.000	
308	Vách kính nhôm vàng	m2		580.000	
309	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m2		720.000	
310	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		680.000	
311	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		680.000	
312	Cửa sổ nhôm vàng	m2		680.000	
313	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		680.000	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa ÂU - Á): giá tại TP Lào Cai chưa bao gồm phụ kiện kim khí và lắp dựng. Sử dụng thanh Profile hãng SHIDE)				
314	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1000*1500mm	1.676.060	
315	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	1.898.975	
316	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong hoặc lật, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	2.002.925	
317	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	1.820.751	
318	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 600*1400mm	2.002.925	
319	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 600*1400mm	2.002.925	
320	Cửa đi thông phòng, ban công 1 cánh mở quay, dưới pa nô, trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 900*2200mm	2.515.850	
321	Cửa đi 2 cánh mở quay, dưới pa nô trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*2200mm	2.346.800	
322	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 2000*1400mm	2.046.500	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa				
323	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong đồng bộ	m2	KT 1400*2200mm	2.057.000	
324	Cửa đi 1 cánh mở + Vách kính, kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong	m2	KT 900*2200mm	2.596.000	
325	Cửa sổ bật 1 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm, PK Kinklong	m2	KT 600*1400mm	2.375.000	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
326	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
327	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
328	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
329	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
330	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
331	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	TSNEW WINDOWS - Công ty TNHH MTV Thái Sơn (Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung cánh và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; Nguyên vật liệu cửa uPVC nhập từ các nước Châu á, phụ kiện hãng GU và GQ; Đối với kính an toàn trường hợp dùng kính 8,38mm cộng thêm 120.000đ/m2, kính 10,38 cộng thêm 230.000đ/m2)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
	CỬA SỔ		**Kích thước (mm)**	**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
332	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT 800x1200	1.735.000	1.985.000
333			KT 1000x1200	1.705.000	1.955.000
334			KT1200x1500	1.480.000	1.730.000
335			KT1500x1800	1.318.000	1.568.000
336			KT1800x2200	1.294.000	1.544.000
337	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT 800x1200	2.142.000	2.392.000
338			KT1000x1200	2.020.000	2.270.000
339			KT1200x1500	1.817.000	2.067.000
340			KT1500x1800	1.530.000	1.780.000
341			KT1800x2200	1.380.000	1.630.000
342	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT 800x1200	2.168.000	2.418.000
343			KT1000x1200	2.090.000	2.340.000
344			KT1200x1500	1.877.000	2.127.000
345	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT1500x1800	1.585.000	1.835.000
346			KT1800x2200	1.535.000	1.785.000
347	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT600x1000	2.130.000	2.380.000
348			KT600x1200	2.030.000	2.280.000
349			KT700x1400	1.740.000	1.990.000
350			KT800x1600	1.510.000	1.760.000
351			KT900x2000	1.460.000	1.710.000
352	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT600x600	2.390.000	2.640.000
353			KT600x800	2.190.000	2.440.000
354			KT650x1200	2.182.000	2.432.000
355			KT700x1400	2.066.000	2.316.000
356			KT 800x1600	1.858.000	2.108.000
	CỬA ĐI			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
357	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới Panô	m2	KT700x2000	2.288.000	2.538.000
358			KT800x2200	2.212.000	2.462.000
359			KT900x2400	2.196.000	2.446.000
360			KT1000x2700	2.112.000	2.362.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
361	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m2	KT700x2000	2.210.000	2.460.000
362			KT800x2200	2.166.000	2.416.000
363			KT900x2400	2.115.000	2.365.000
364			KT1000x2700	2.080.000	2.330.000
365	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1000x2200	2.288.000	2.538.000
366			KT1200x2400	2.245.000	2.495.000
367			KT1400x2600	2.209.000	2.459.000
368	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới	m2	KT1600x2800	2.148.000	2.398.000
369	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1000x2200	2.211.000	2.461.000
370			KT1200x2400	2.185.000	2.435.000
371			KT1400x2600	2.118.000	2.368.000
372			KT1600x2800	2.100.000	2.350.000
373	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	KT1200x2400	1.817.000	2.067.000
374			KT1400x2600	1.720.000	1.970.000
375			KT1600x2600	1.616.000	1.866.000
376	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	KT2800x2400	1.630.000	1.880.000
377			KT3200x2600	1.412.000	1.662.000
	VÁCH KÍNH			Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm
378	Vách kính cố định	m2	KT1000x1000	1.195.000	1.445.000
379			KT1000x1500	1.140.000	1.390.000
380			KT1500x1500	1.030.000	1.280.000
381	Vách kính cố định chia đố	m2	KT1000x1500	1.468.000	1.718.000
382			KT1000x2000	1.360.000	1.610.000
383			KT1500x1500	1.195.000	1.445.000
	PHỤ KIỆN			GQ	GU
384	Cửa sổ mở trượt	Bộ	Khoá bán nguyệt	130.000	217.000
385		Bộ	Khoá Bấm	178.000	
386		Bộ	Khoá đa điểm	320.000	425.000
387	Cửa sổ mở quay	Bộ	1 cánh	435.000	612.000
388		Bộ	2 cánh	650.000	1.305.000
389	Cửa sổ mở quay lật	Bộ	1 cánh	702.000	1.118.000
390		Bộ	2 cánh	984.000	1.585.000
391	Cửa sổ mở hất	Bộ	1 cánh	560.000	780.000
392	Cửa đi mở quay	Bộ	1 cánh	1.520.000	3.525.000
393		Bộ	2 cánh	2.380.000	4.828.000
394	Cửa đi mở trượt (2cánh)	Bộ	Có khoá, hai tay nắm	1.000.000	2.455.000
395		Bộ	Không khoá, một tay nắm	350.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
				Kính thường	Kính tôi
396	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.366.000	2.486.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
397	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2 m2)	2.496.000	2.616.000
398	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.236.000	2.356.000
399	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.366.000	2.486.000
400	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
401	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
402	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
403	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
404	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa	2.795.000	2.915.000
405	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa sổ	1.976.000	2.096.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		**TP Lào Cai**		
406	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		25.000	
407	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m^2		500.000	
408	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		600.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
409	Kính cường lực dày 12 ly -(không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
410	Gioăng cao su đệm kính	Md		5.000	
411	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
412	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
413	Bản lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
414	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
415	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	
416	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt				
	Sản phẩm nhựa đường		**Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng**		
	Từ ngày 01/02/2016 đến ngày 29/02/2016				
417	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			12.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
418	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			13.400
419	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			11.000
	Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016				
418	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			11.000
419	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			12.400
420	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			10.000
	Từ ngày 01/4/2016 đến 30/4/2016				
419	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			10.000
420	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			11.400
421	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			9.000
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		**TP Lào Cai**		
422	Bê tông nhựa Carboncor asphail	Tấn			3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Dòng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim				
	Bột bả các loại				
423	Mykolor Hi Filler int - Bột bả trong nhà cao cấp	20kg/thùng			337.273
424	Mykolor Hi Filler ext - Bột bả ngoài nhà cao cấp	20kg/thùng			429.091
425	Mykolor Powder puty - Bột bả trong và ngoài nhà	40kg/bao			470.909
426	Mykolor Qfiller ext - Bột bả đặc biệt ngoài nhà	40kg/bao			513.636
427	Mykolor Primer shimer lock Sơn lót nội ngoại thất dùng cho sơn ánh kim	Lon/8,75 lít			150.909
428	Mykolor Alkali Seal For int - Sơn lót chống kiềm trong nhà	4,375 lít/Lon			534.545
429		18 lít/thùng			1.817.273
430	Mykolor Alkali Seal - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lon/4,375 lít			661.818
431		Thùng/18 lít			2.260.000
432	Mykolor Nano Seal - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời công nghệ Nano	Lon/4,375 lít			761.818
433		Thùng/18 lít			2.561.818
434	Mykolor Super Solvent Primer - Sơn lót gốc dầu	Lon/4,375 lít			863.636
	Sơn nội thất				
435	Mykolor Touch low odor - Sơn bóng cao cấp mùi tự nhiên	Lon/4,375 lít			989.091
436	Mykolor Speacial White for ceiling finish Sơn nội thất siêu trắng sáng lăn trần	Lon/4,375 lít			389.091
437		Thùng/18 lít			1.152.727
438	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	Lon/4,375 lít			534.545
439		Thùng/18 lít			1.619.091
440	Mykolor Touch Semi Gloss finish For Interior Sơn nội thất bóng Semi	Lon/4,375 lít			761.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
441	Mykolor Touch Semi Gloss finish For Interior Sơn nội thất bóng Semi	Thùng/18 lít			2.626.364
	Sơn ngoại thất				
442	Mykolor shimer lock - Sơn ngoại thất ánh kim	Lon/0,875 lít			352.727
443	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời lau rửa tối đa	Lon/4,375 lít			1.061.818
444	Mykolor Touch Ultra finish - (màu thường) Sơn cao cấp ngoài nhà chống	Lon/4,375 lít			1.328.182
445	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	Lon/4,375 lít			616.364
446		Thùng/18 lít			2.443.636
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á				
	Sơn nội thất				
447	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST		1.290.909
448		6kg/lon			445.455
449	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7		2.100.000
450		5kg/lon			581.818
451		1kg/lon			145.455
452	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1		2.318.182
453		5kg/lon			790.909
454		1kg/lon			172.727
	Sơn phủ ngoại thất				
455	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6		2.436.364
456		5kg/lon			681.818
457		1kg/lon			172.727
458	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1		2.627.273
459		5kg/lon			809.091
460		1kg/lon			195.455
461	**Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)**	20kg/thùng	ECT		1.727.273
462		6kg/lon			563.636
	Hệ sơn lót kháng kiềm				
463	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8		1.527.273
464		6kg/lon			500.000
465	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6		1.354.545
466		6kg/lon			454.545
467	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3		1.809.091
468		6kg/lon			595.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
469	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	1kg/lon	EN3		127.273
470	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9		1.681.818
471		6kg/lon			563.636
472	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL		518.182
473		1kg/lon			177.273
	Sản phẩm bột bả				
474	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP		327.273
475	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP		381.818
	Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges				
476	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lit/lon	Expo ceiling - White		1.234.545
477	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lit/lon	Oexpo nanotech prime		831.818
	Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)				
	Các sản phẩm sơn ngoài nhà				
478	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155		260.909
479		5 Lít	BJ8		1.181.818
480	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu chuẩn	1 Lít	BJ9 - 25155		260.909
481		5 Lít	BJ9		1.181.818
482	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155		275.455
483		5 Lít			1.250.000
484	Maxilite Ngoài trời	5 Lít	A919		385.455
485		18 Lít			1.265.455
486	Dulux Inspire ngoài trời	5 Lít	79A		653.182
487		18 Lít			2.241.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà				
488	Dulux Ambiance 5in 1	5 Lít	66A		909.091
489	Du lux Easy Clean Lau chùi hiệu quả	5 Lít	A991 - N		485.455
490		18 lít			1.627.273
491	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc	5 Lít	A74		545.455
492	Du lux Inspire	4 Lít	Y53		290.455
493		18 lít			1.234.545
494	Maxilite Trong nhà	5 lít	A901		287.273
495		18 lít			977.273
496	Maxilite Kinh tế	5 Lít	EH3		162.727
497		18 Lít			530.909
	Các sản phẩm sơn Lót				
498	Dulux Interrior Primer - Sơn lót trong nhà	5 Lít	A934 - 75007		447.273
499		18 Lít			1.536.364
500	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936		622.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
501	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 Lít	A 936		2.160.000
502	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001		69.273
503	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 Lít	A 526 - 74001		238.364
504		18 Lít			1.367.455
	Các sản phẩm bột trét				
505	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133		376.364
	Các sản phẩm chống thấm				
506	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65		638.182
507		20Kg			2.018.182
	Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại				
508	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,8 Lít	A360		84.000
509		3 Lít			294.545
509	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360		96.000
510		3 Lít			338.182
510	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,8 Lít	A360 - 75063		89.455
511		3 Lít			310.909
	Dòng sản phẩm Sơn VaKopec				
	Sơn nước nội thất				
512	Vakopec - Sơn mịn nội thất cao cấp 3in1	Kg			42.500
513	Vakopec - Sơn siêu trắng nội - ngoại thất cao cấp	Kg			40.000
514	Vakopec - Sơn bóng đặc biệt nội thất cao cấp (Special)	Kg			95.000
	Sơn nước ngoại thất				
515	Vakopec - Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Smooth	Kg			81.500
516	Vakopec - Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Glossy	Kg			135.000
	Các sản phẩm sơn lót				
517	Vakopec - Sơn lót kiềm nội thất cao cấp - V - 100	Kg			77.000
518	Vakopec - Sơn lót kiềm nội thất cao cấp - Primers	Kg			100.000
519	Vakopec - Sơn lót kiềm nội thất cao cấp - CT - ONE	Kg			90.000
	Bột bả Matit các loại				
518	Vakopec - Bột bả chống thấm đa năng 3in1	Kg			7.500
519	Vakopec - Bột bả chống thấm chịu nước ngoài trời 5in1	Kg			8.900

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			**Thành phố Lào Cai**
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
520	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
521	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
522	7.5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
523	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
524	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
525	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
526	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
527	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
528	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
529	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
530	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
531	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
532	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
533	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
534	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
535	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nối bích			**Thành phố Lào Cai**
536	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
537	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
538	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
539	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
540	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
541	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
542	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
543	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
544	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
545	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
546	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
547	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện hạ thế BTCT			**Thành phố Lào Cai**
548	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
549	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
550	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
551	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000
552	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
553	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
554	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
555	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
556	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
557	Xà mạ điện phân	Kg		27.500
558	Tiếp địa mạ điện phân	Kg		25.000
559	Tiếp địa không mạ	Kg		21.000
560	Xà sơn	Kg		23.000
561	Cổ dề mạ điện phân	Kg		31.000
	Bê tông thương phẩm (Công ty Nam Tiến Lào Cai)			**Thành phố Lào Cai**
562	M200 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		936.364
563	M 250 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.027.273
564	M 300 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.081.818
565	M 350 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.181.818
566	M 400 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.454.545
567	M200 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		900.000
568	M250 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		963.636
569	M300 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		1.036.364
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			**Thành phố Lào Cai**
570	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
571	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	10.974
572	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
573	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
574	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
575	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
576	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
577	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
578	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
579	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	50.000
580	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	35.000
581	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,4m x 0,9m)	34.545
582	Tấm nhựa	M2		43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
*	**Tấm lợp kim loại Suntek**						
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550			**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108)**	
583	Độ dày 0,35mm	m^2		89.091	89.091	88.182	
584	Độ dày 0,40mm	m^2		96.364	96.364	94.545	
585	Độ dày 0,45mm	m^2		100.909	100.909	99.091	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50, tôn H- EPU1		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
586	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	183.636	180.909		
587	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	190.909	187.273		
588	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	195.455	191.818		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 50		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
589	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	177.273	174.545		
590	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	184.545	180.909		
591	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	189.091	185.455		
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
592	Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m^2		140.909			
593	ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m^2		129.091			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)		**Khổ rộng**	**Độ dày**			
				0.35mm	**0.4mm**	**0.45mm**	
594		M	300mm	29.091	30.909	32.727	
595		M	400mm	35.455	39.091	40.909	
596		M	600mm	49.091	53.636	58.182	
*	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM**			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**11 sóng (AC11)**		**6 sóng (Atex 1000)**	**5 sóng (Atex 1088)**
597		m^2	Độ dày 0,45mm,	157.273		158.182	154.545
598		m^2	Độ dày 0,47mm,	160.000		160.909	157.273
				Tôn AD 11 (11sóng)	**Tôn AD 06 (6 sóng)**	**Tôn AD 5 (5 sóng)**	**Tôn AD TILE (6 sóng giả ngói) G300**
599	**Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550, Tôn AD TILE**	m^2	Độ dày 0,42mm,	149.091	150.000	146.364	159.091
600		m^2	Độ dày 0,45mm,	151.818	152.727	149.091	
				Tôn ALOK 420	**Tôn ASEAM 480**		
601	**Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester G550/G340**	m^2	Độ dày 0,45mm,	198.182	180.909		
602		m^2	Độ dày 0,47mm,	201.818	184.545		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU dày 20mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU (6 sóng)**		
603	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	249.091	245.455		
604	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	251.818	248.182		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU1 dày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn H - ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn H - ADPU1 (6 sóng)**		
605	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	238.182	234.545		

606	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	240.000	236.364		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18 mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn ADPU1 (6 sóng)**		
607	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	231.818	228.182		
608	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	233.636	230.000		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU1 (6 sóng)**		
609	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	242.727	239.091		
610	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	245.455	241.818		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng			**Dày 0,42**	**Dày 0,45**	**Dày 0,47**	
611	Khổ rộng 300mm	md		43.636	45.455	46.364	
612	Khổ rộng 400mm	md		57.273	59.091	60.000	
613	Khổ rộng 600mm	md		82.727	84.545	87.273	
*	**Vật tư phụ**						
614	Đai bắt tôn Alok, Ascam	Chiếc	9.000				
615	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.800				
616	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.500				
617	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	1.000				
618	Vít bắt đai	Chiếc	609				
619	Keosilicone	Ống	48.000				
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			**TP LÀO CAI**			
620	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	245.000			
621	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	77.000			
622	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày	105.000			
623	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày	125.000			
624	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x	118.000			
625	Băng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		425.000			
	Tấm aluminium các loại						
626	Tấm nhôm Aluminium	m2	Ngoài trời PDVF độ dày 3mm, độ nhôm 0,21mm	245.000			
627	Tấm nhôm Aluminium dày 3mm	m2	Mặt trước của tấm aluminium được phủ lớp PDVF trên nền Kynar 500, mặt sau phủ polyester	245.000			
	Tấm compact các loại						
628	Vách ngăn + cửa khu vệ sinh bằng tấm compact - Phenolic màu ghi sáng loại chống sước, chống nước, nấm mốc, chịu nhiệt, chịu va đập tuyệt đối	m2	Dày 12mm, bề mặt phủ bằng laminate, chân đế inox 201 bao gồm cả phụ kiện Inox + phụ kiện	835.000			
629	Vách compact chịu nước (Việt Nam)	m2	KT450x800	650.000			
630	Vách ngăn compact HPL	m2	Vách ngăn vệ sinh compact HPL tiêu chuẩn có độ dày 12mm, không ngấm nước, không thấm nước	835.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			
	Dây điện Trần Phú			
	Dây đơn 1 sợi			
631	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,15	2.182
632	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,4	3.355
633	VCm 2,5	Md	Số sợi/ĐK sợi 1/1,8	5.255
634	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,25	8.164
635	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,75	12.045
	Dây đơn 7 sợi			
636	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,52	3.609
637	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,67	5.682
638	VCm 4	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/0,85	8.973
639	VCm 6	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/1,04	12.936
640	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/1,35	22.436
	Dây đơn nhiều sợi			
641	VCm 0,3	Md	Số sợi/ ĐK sợi 10/0,2	678
642	VCm 0,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 16/0,2	1.166
643	VCm 0,7	Md	Số sợi/ ĐK sợi 22/0,2	1.506
644	VCm 0,75	Md	Số sợi/ ĐK sợi 24/0,2	1.588
645	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 32/0,2	2.110
646	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 30/0,25	3.185
647	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 50/0,25	5.113
648	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 80/0,25	8.008
649	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 120/0,25	11.623
650	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 200/0,25	20.864
651	VCm 16	Md	Số sợi/ ĐK sợi 320/0,25	32.470
652	VCm 25	Md	Số sợi/ ĐK sợi 500/0,25	49.289
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
653	VCm 0,7	Md	dây tròn	4.800
654	VCm 1	Md	dây tròn	6.818
655	VCm 1,5	Md	dây tròn	8.955
656	VCm 2,5	Md	dây tròn	14.727
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
657	VCm 0,5	Md	Dây dẹt	3.036
658	VCm 0,7	Md	Dây dẹt	3.900
659	VCm 1	Md	Dây dẹt	5.509
660	VCm 1,5	Md	Dây dẹt	7.555
661	VCm 2,5	Md	Dây dẹt	12.373
662	VCm 4	Md	Dây dẹt	19.082
663	VCm 6	Md	Dây dẹt	28.327
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
664	VCm 1	Md	Dính cách	5.682
665	VCm 1,5	Md	Dính cách	8.291
666	VCm 2,5	Md	Dính cách	12.527
667	VCm 4	Md	Dính cách	19.118
668	VCm 6	Md	Dính cách	27.527
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
669	VCm 0,3	Md	Dây súp	1.800
670	VCm 0,5	Md	Dây súp	2.982
671	VCm 0,7	Md	Dây súp	3.536
	Dây 3 ruột tròn			
672	VCm 0,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	5.345

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
673	VCm 0,7	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	6.155
674	VCm 1	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	8.582
675	VCm 1,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	12.855
676	VCm 2,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	21.000
	Dây 4 ruột tròn			
677	VCm1,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	16.236
678	VCm 2,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	24.873
	Dây, cáp điện Cadisun			
	Dây, cáp đồng			
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
679	DSTA 2x0.75	Md	Dây 7 sợi	14.706
680	DSTA 2x1	Md	Dây 7 sợi	16.384
681	DSTA 2x1.25	Md	Dây 7 sợi	17.335
682	DSTA 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	17.202
683	DSTA 2x2	Md	Dây 7 sợi	22.762
684	DSTA 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	22.342
685	DSTA 2x3	Md	Dây 7 sợi	29.171
686	DSTA 2x3.5	Md	Dây 7 sợi	32.332
687	DSTA 2x4	Md	Dây 7 sợi	30.024
688	DSTA 2x5	Md	Dây 7 sợi	41.365
689	DSTA 2x5.5	Md	Dây 7 sợi	44.360
690	DSTA 2x6	Md	Dây 7 sợi	38.142
691	DSTA 2x7	Md	Dây 7 sợi	51.439
692	DSTA 2x8	Md	Dây 7 sợi	56.436
693	DSTA 2x10	Md	Dây 7 sợi	54.528
694	DSTA 2x11	Md	Dây 7 sợi	69.235
695	DSTA 2x14	Md	Dây 7 sợi	86.629
696	DSTA 2x16	Md	Dây 7 sợi	78.545
697	DSTA 2x22	Md	Dây 7 sợi	128.675
698	DSTA 2x25	Md	Dây 7 sợi	131.507
699	DSTA 2x30	Md	Dây 7 sợi	165.385
700	DSTA 2x35	Md	Dây 7 sợi	160.322
701	DSTA 2x38	Md	Dây 7 sợi	209.094
702	DSTA 2x50	Md	Dây 19 sợi	223.495
703	DSTA 2x60	Md	Dây 19 sợi	325.559
704	DSTA 2x70	Md	Dây 19 sợi	303.445
705	DSTA 2x75	Md	Dây 19 sợi	406.430
706	DSTA 2x80	Md	Dây 19 sợi	433.937
707	DSTA 2x95	Md	Dây 19 sợi	420.979
708	DSTA 2x100	Md	Dây 19 sợi	536.049
709	DSTA 2x120	Md	Dây 37 sợi	522.509
710	DSTA 2x125	Md	Dây 37 sợi	670.085
711	DSTA 2x150	Md	Dây 37 sợi	657.788
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
712	DSTA 3x1.5	Md	Dây 7 sợi	24.555
713	DSTA 3x2.5	Md	Dây 7 sợi	32.083
714	DSTA 3x4	Md	Dây 7 sợi	43.790
715	DSTA 3x6	Md	Dây 7 sợi	55.934
716	DSTA 3x10	Md	Dây 7 sợi	82.032
717	DSTA 3x16	Md	Dây 7 sợi	119.511
718	DSTA 3x25	Md	Dây 7 sợi	176.401
719	DSTA 3x35	Md	Dây 7 sợi	239.588

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
720	DSTA 3x50	Md	Dây 19 sợi	335.034
721	DSTA 3x70	Md	Dây 19 sợi	464.526
722	DSTA 3x95	Md	Dây 19 sợi	635.329
723	DSTA 3x120	Md	Dây 37 sợi	791.260
724	DSTA 3x150	Md	Dây 37 sợi	980.208
725	DSTA 3x185	Md	Dây 37 sợi	1.237.057
726	DSTA 3x240	Md	Dây 37 sợi	1.583.913
727	DSTA 3x300	Md	Dây 37 sợi	1.967.409
728	DSTA 3x400	Md	Dây 37 sợi	2.577.668
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1ruột trung tính nhỏ			
729	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.482
730	DSTA 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	47.867
731	DSTA 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	62.555
732	DSTA 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	93.799
733	DSTA 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	90.375
734	DSTA 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	139.289
735	DSTA 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	143.280
736	DSTA 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	150.588
737	DSTA 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	132.291
738	DSTA 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	200.478
739	DSTA 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	229.485
740	DSTA 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	199.944
741	DSTA 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	263.320
742	DSTA 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	259.986
743	DSTA 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	279.182
744	DSTA 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	340.579
745	DSTA 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	348.731
746	DSTA 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	369.487
747	DSTA 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	389.576
748	DSTA 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	526.356
749	DSTA 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	540.017
750	DSTA 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	510.570
751	DSTA 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	540.625
752	DSTA 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	659.230
753	DSTA 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	716.013
754	DSTA 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	702.782
755	DSTA 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	741.165
756	DSTA 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	854.696
757	DSTA 3x100+1x60	Md	Dây 37 sợi	882.304
758	DSTA 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.025.698
759	DSTA 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	888.755
760	DSTA 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	942.935
761	DSTA 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.088.159
762	DSTA 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.152.290
763	DSTA 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.066.962
764	DSTA 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.122.192
765	DSTA 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.170.857

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
766	DSTA 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.350.603
767	DSTA 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.419.630
768	DSTA 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.481.723
769	DSTA 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.722.344
770	DSTA 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.739.053
771	DSTA 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.808.116
772	DSTA 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.885.175
773	DSTA 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.167.552
774	DSTA 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.244.972
775	DSTA 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.353.867
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
776	DSTA 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	22.434
777	DSTA 4x1	Md	Dây 7 sợi	25.213
778	DSTA 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	27.024
779	DSTA 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	27.963
780	DSTA 4x2	Md	Dây 7 sợi	36.748
781	DSTA 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	37.334
782	DSTA 4x3	Md	Dây 7 sợi	48.405
783	DSTA 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	54.204
784	DSTA 4x4	Md	Dây 7 sợi	51.802
785	DSTA 4x5	Md	Dây 7 sợi	70.198
786	DSTA 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	75.664
787	DSTA 4x6	Md	Dây 7 sợi	67.195
788	DSTA 4x7	Md	Dây 7 sợi	88.993
789	DSTA 4x8	Md	Dây 7 sợi	98.174
790	DSTA 4x10	Md	Dây 7 sợi	98.358
791	DSTA 4x11	Md	Dây 7 sợi	121.405
792	DSTA 4x14	Md	Dây 7 sợi	153.288
793	DSTA 4x16	Md	Dây 7 sợi	144.392
794	DSTA 4x22	Md	Dây 7 sợi	227.569
795	DSTA 4x25	Md	Dây 7 sợi	218.552
796	DSTA 4x30	Md	Dây 7 sợi	295.955
797	DSTA 4x35	Md	Dây 7 sợi	300.054
798	DSTA 4x38	Md	Dây 7 sợi	379.463
799	DSTA 4x50	Md	Dây 19 sợi	421.406
800	DSTA 4x60	Md	Dây 19 sợi	600.114
801	DSTA 4x70	Md	Dây 19 sợi	579.726
802	DSTA 4x75	Md	Dây 19 sợi	749.009
803	DSTA 4x80	Md	Dây 19 sợi	787.601
804	DSTA 4x95	Md	Dây 19 sợi	796.707
805	DSTA 4x100	Md	Dây 19 sợi	975.258
806	DSTA 4x120	Md	Dây 37 sợi	991.254
807	DSTA 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.225.531
808	DSTA 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.232.166
809	DSTA 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.558.294
810	DSTA 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.966.467

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
811	DSTA 4x240	Md	Dây 37 sợi	1.990.990
812	DSTA 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.417.674
813	DSTA 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.473.603
814	DSTA 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.234.203
	Cáp đồng ngầm 5 ruột (1ruột trung tính và 1lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ			
815	DSTA 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	44.545
816	DSTA 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	62.308
803	DSTA 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	82.914
804	DSTA 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	123.242
805	DSTA 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	119.090
806	DSTA 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	180.796
807	DSTA 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	189.637
808	DSTA 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	193.221
809	DSTA 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	176.081
810	DSTA 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	254.663
811	DSTA 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	297.816
812	DSTA 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	267.873
813	DSTA 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	340.322
814	DSTA 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	339.327
815	DSTA 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	381.520
816	DSTA 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	444.512
817	DSTA 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	468.301
818	DSTA 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	491.409
819	DSTA 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	537.980
820	DSTA 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	670.019
821	DSTA 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	700.933
822	DSTA 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	670.420
823	DSTA 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	737.366
824	DSTA 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	842.879
825	DSTA 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	936.929
826	DSTA 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	924.707
827	DSTA 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	1.009.485
828	DSTA 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	1.092.099
829	DSTA 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.154.816
830	DSTA 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.316.858
831	DSTA 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.185.785
832	DSTA 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.330.266
833	DSTA 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.412.148
834	DSTA 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.579.758
835	DSTA 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.407.252
836	DSTA 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.530.269
837	DSTA 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.644.441
838	DSTA 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.797.767
839	DSTA 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.908.110
840	DSTA 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.046.036
841	DSTA 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	2.195.463

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
842	DSTA 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.280.529
843	DSTA 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.594.686
844	DSTA 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.979.705
845	DSTA 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.834.971
846	DSTA 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	3.008.175
847	DSTA 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.249.061
	Cáp đồng trần (Cu bện tròn cấp 2 với sản phẩm			
848	C1.25	Md	Dây 7 sợi	218.023
849	C2.5	Md	Dây 7 sợi	216.636
849	C4	Md	Dây 7 sợi	215.670
850	C6	Md	Dây 7 sợi	214.899
850	CF10	Md	Dây 7 sợi	213.893
851	CF16	Md	Dây 7 sợi	213.335
851	CF25	Md	Dây 7 sợi	213.303
852	CF35	Md	Dây 7 sợi	213.013
852	CF50	Md	Dây 19 sợi	214.955
853	CF70	Md	Dây 19 sợi	212.993
853	CF95	Md	Dây 19 sợi	213.252
854	CF120	Md	Dây 37 sợi	213.189
854	CF150	Md	Dây 37 sợi	212.905
855	CF185	Md	Dây 37 sợi	212.907
855	CF240	Md	Dây 37 sợi	212.918
856	CF300	Md	Dây 37 sợi	212.832
856	CF400	Md	Dây 37 sợi	212.755
857	CF500	Md	Dây 61 sợi	213.007
857	CF630	Md	Dây 61 sợi	212.798
858	CF800	Md	Dây 61 sợi	212.559
	Cáp đồng đơn (Bọc cách điện PVC)			
859	CV1x16	Md	Dây 7 sợi	31.074
860	CV1x25	Md	Dây 7 sợi	48.338
860	CV1x35	Md	Dây 7 sợi	67.845
861	CV1x50	Md	Dây 19 sợi	96.514
861	CV1x70	Md	Dây 19 sợi	130.713
862	CV1x95	Md	Dây 19 sợi	183.224
862	CV1x120	Md	Dây 37 sợi	228.886
863	CV1x150	Md	Dây 37 sợi	284.648
863	CV1x185	Md	Dây 37 sợi	356.196
864	CV1x240	Md	Dây 37 sợi	459.755
864	CV1x300	Md	Dây 37 sợi	575.503
865	CV1x400	Md	Dây 37 sợi	756.925
865	CV1x500	Md	Dây 61 sợi	946.897
866	CV1x630	Md	Dây 61 sợi	1.194.045
866	CV1x800	Md	Dây 61 sợi	1.521.242
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; điện áp 0,6/1kv			
867	CVV3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	26.694
868	CVV3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	40.184

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
869	CVV3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	54.901
870	CVV3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	81.678
871	CVV3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	123.090
872	CVV3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	188.325
873	CVV3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	247.637
874	CVV3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	265.900
875	CVV3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	354.570
876	CVV3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	374.841
877	CVV3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	483.094
878	CVV3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	514.226
879	CVV3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	675.852
880	CVV3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	713.409
881	CVV3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	855.878
882	CVV3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	909.435
883	CVV3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.027.765
884	CVV3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.083.578
885	CVV3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.130.770
886	CVV3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.305.924
887	CVV3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.356.177
888	CVV3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.414.212
889	CVV3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.670.670
890	CVV3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.729.516
891	CVV3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.804.605
892	CVV3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.087.608
893	CVV3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.162.719
894	CVV3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.271.584
	Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
895	MULLER 2x4	Md	Dây 7 sợi	27.425
896	MULLER 2x6	Md	Dây 7 sợi	35.176
897	MULLER 2x7	Md	Dây 7 sợi	40.051
898	MULLER 2x10	Md	Dây 7 sợi	50.973
899	MULLER 2x11	Md	Dây 7 sợi	54.009
900	MULLER 2x16	Md	Dây 7 sợi	75.602
901	MULLER 2x25	Md	Dây 7 sợi	113.860
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
902	CXV 1x1.5	Md	Dây 7 sợi	4.582
903	CXV 1x2.5	Md	Dây 7 sợi	6.737
904	CXV 1x4	Md	Dây 7 sợi	9.694
905	CXV 1x6	Md	Dây 7 sợi	13.748
906	CXV 1x10	Md	Dây 7 sợi	21.083
907	CXV 1x16	Md	Dây 7 sợi	32.047
908	CXV 1x25	Md	Dây 7 sợi	49.311
909	CXV 1x35	Md	Dây 7 sợi	68.679
910	CXV 1x50	Md	Dây 19 sợi	96.786
911	CXV 1x70	Md	Dây 19 sợi	132.516
912	CXV 1x95	Md	Dây 19 sợi	183.942

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
913	CXV 1x120	Md	Dây 37 sợi	230.100
914	CXV 1x150	Md	Dây 37 sợi	286.362
915	CXV 1x185	Md	Dây 37 sợi	358.629
916	CXV 1x240	Md	Dây 37 sợi	460.352
917	CXV 1x300	Md	Dây 37 sợi	576.275
918	CXV 1x400	Md	Dây 37 sợi	757.736
919	CXV 1x500	Md	Dây 61 sơi	947.973
920	CXV 1x630	Md	Dây 61 sơi	1.194.540
921	CXV 1x800	Md	Dây 61 sơi	1.521.142
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
922	CXV 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	8.769
923	CXV 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	13.197
923	CXV 2x4	Md	Dây 7 sợi	19.445
924	CXV 2x6	Md	Dây 7 sợi	30.925
924	CXV 2x10	Md	Dây 7 sợi	46.221
925	CXV 2x11	Md	Dây 7 sợi	49.190
925	CXV 2x14	Md	Dây 7 sợi	73.005
926	CXV 2x16	Md	Dây 7 sợi	70.161
926	CXV 2x25	Md	Dây 7 sợi	107.181
927	CXV 2x30	Md	Dây 7 sợi	144.821
927	CXV 2x35	Md	Dây 7 sợi	147.294
928	CXV 2x50	Md	Dây 7 sợi	209.011
928	CXV 2x70	Md	Dây 7 sợi	322.469
929	CXV 2x95	Md	Dây 7 sợi	394.169
929	CXV 2x120	Md	Dây 7 sợi	493.348
930	CXV 2x150	Md	Dây 7 sợi	613.825
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
931	CXV 3x0.75	Md	Dây 7 sợi	12.451
932	CXV 3x1	Md	Dây 7 sợi	14.492
933	CXV 3x1.25	Md	Dây 7 sợi	15.748
933	CXV 3x1.5	Md	Dây 7 sợi	16.103
934	CXV 3x2	Md	Dây 7 sợi	23.019
934	CXV 3x2.5	Md	Dây 7 sợi	22.653
935	CXV 3x3	Md	Dây 7 sợi	30.450
935	CXV 3x3.5	Md	Dây 7 sợi	34.539
936	CXV 3x4	Md	Dây 7 sợi	31.924
936	CXV 3x5	Md	Dây 7 sợi	46.208
937	CXV 3x5.5	Md	Dây 7 sợi	50.280
937	CXV 3x6	Md	Dây 7 sợi	44.584
938	CXV 3x7	Md	Dây 7 sợi	62.364
938	CXV 3x8	Md	Dây 7 sợi	69.321
939	CXV 3x10	Md	Dây 7 sợi	67.103
939	CXV 3x11	Md	Dây 7 sợi	87.133
940	CXV 3x14	Md	Dây 7 sợi	111.605
940	CXV 3x16	Md	Dây 7 sợi	101.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
941	CXV 3x22	Md	Dây 7 sợi	168.555
941	CXV 3x25	Md	Dây 7 sợi	155.377
942	CXV 3x30	Md	Dây 7 sợi	220.810
942	CXV 3x35	Md	Dây 7 sợi	214.406
943	CXV 3x38	Md	Dây 7 sợi	284.593
943	CXV 3x50	Md	Dây 19 sợi	301.909
944	CXV 3x60	Md	Dây 19 sợi	449.022
944	CXV 3x70	Md	Dây 19 sợi	414.406
945	CXV 3x75	Md	Dây 19 sợi	561.815
945	CXV 3x80	Md	Dây 19 sợi	592.873
946	CXV 3x95	Md	Dây 19 sợi	575.290
946	CXV 3x100	Md	Dây 19 sợi	736.400
947	CXV 3x120	Md	Dây 37 sợi	718.370
947	CXV 3x125	Md	Dây 37 sợi	930.929
948	CXV 3x150	Md	Dây 37 sợi	894.062
948	CXV 3x185	Md	Dây 37 sợi	1.118.953
949	CXV 3x200	Md	Dây 37 sợi	1.481.435
949	CXV 3x240	Md	Dây 37 sợi	1.435.989
950	CXV 3x250	Md	Dây 37 sợi	1.831.019
950	CXV 3x300	Md	Dây 37 sợi	1.794.125
951	CXV 3x400	Md	Dây 37 sợi	2.356.430
	Cáp đồng 4 ruột (1ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
903	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	26.448
904	CXV 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	39.019
905	CXV 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	53.362
906	CXV 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	85.427
907	CXV 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	79.973
908	CXV 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	132.875
909	CXV 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	136.992
910	CXV 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	144.505
911	CXV 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	121.237
912	CXV 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	195.035
913	CXV 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	224.368
914	CXV 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	186.311
915	CXV 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	258.924
916	CXV 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	244.944
917	CXV 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	263.356
918	CXV 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	338.098
919	CXV 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	345.330
920	CXV 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	351.143
921	CXV 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	371.364
922	CXV 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	518.301
923	CXV 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	532.718
924	CXV 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	481.704
925	CXV 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	511.285

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
926	CXV 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	652.394
927	CXV 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	711.413
928	CXV 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	670.375
929	CXV 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	707.791
930	CXV 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	853.846
931	CXV 3x100+1x60	Md	Dây 19 sợi	880.257
932	CXV 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.027.463
933	CXV 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	851.142
934	CXV 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	904.280
935	CXV 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.093.666
936	CXV 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.159.533
937	CXV 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.023.234
938	CXV 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.078.231
939	CXV 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.125.561
940	CXV 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.300.362
941	CXV 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.350.764
942	CXV 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.408.884
943	CXV 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.715.301
944	CXV 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.663.278
945	CXV 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.721.700
946	CXV 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.796.675
947	CXV 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.077.522
948	CXV 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.152.855
949	CXV 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.260.678
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
950	CXV 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	15.058
951	CXV 4x1	Md	Dây 7 sợi	17.749
952	CXV 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	19.330
953	CXV 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	19.931
954	CXV 4x2	Md	Dây 7 sợi	29.008
955	CXV 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	28.848
956	CXV 4x3	Md	Dây 7 sợi	40.391
957	CXV 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	46.064
958	CXV 4x4	Md	Dây 7 sợi	42.675
959	CXV 4x5	Md	Dây 7 sợi	62.074
960	CXV 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	67.670
961	CXV 4x6	Md	Dây 7 sợi	57.814
962	CXV 4x7	Md	Dây 7 sợi	81.315
963	CXV 4x8	Md	Dây 7 sợi	90.948
964	CXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	88.008
965	CXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	114.025
966	CXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	147.167
967	CXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	133.267
968	CXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	222.516
969	CXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	204.900
970	CXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	291.612
971	CXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	283.377

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
972	CXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	376.500
973	CXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	400.390
974	CXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	594.356
975	CXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	550.033
976	CXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	745.509
977	CXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	784.373
978	CXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	761.378
979	CXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	977.563
980	CXV 4x120	Md	Dây 37 sợi	952.037
981	CXV 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.233.316
982	CXV 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.183.913
983	CXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.484.105
984	CXV 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.963.642
985	CXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	1.903.879
986	CXV 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.427.242
987	CXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.379.885
988	CXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.132.240
	Cáp đồng 5 ruột (1ruột trung tính và 1ruột tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
989	CXV 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.750
990	CXV 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	51.623
991	CXV 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	71.412
992	CXV 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	103.541
993	CXV 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	106.809
994	CXV 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	156.599
995	CXV 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	165.204
996	CXV 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	168.193
997	CXV 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	162.221
998	CXV 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	225.593
999	CXV 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	264.673
1.000	CXV 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	250.946
1.001	CXV 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	304.138
1.002	CXV 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	319.753
1.003	CXV 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	360.838
1.004	CXV 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	399.924
1.005	CXV 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	414.545
1.006	CXV 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	460.965
1.007	CXV 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	506.561
1.008	CXV 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	600.284
1.009	CXV 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	629.351
1.010	CXV 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	633.947
1.011	CXV 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	701.370
1.012	CXV 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	759.819
1.013	CXV 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	847.229
1.014	CXV 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	882.555
1.015	CXV 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	966.539
1.016	CXV 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	991.912
1.017	CXV 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.041.481
1.018	CXV 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.193.687

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.019	CXV 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.130.647
1.020	CXV 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.250.565
1.021	CXV 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.171.321
1.022	CXV 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.291.330
1.023	CXV 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.330.709
1.024	CXV 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.451.078
1.025	CXV 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.558.589
1.026	CXV 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.819.907
1.027	CXV 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.987.493
1.028	CXV 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	1.952.787
1.029	CXV 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	1.988.612
1.030	CXV 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.182.167
1.031	CXV 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.314.361
1.032	CXV 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.484.364
1.033	CXV 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.721.232
1.034	CXV 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.890.822
1.035	CXV 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.132.633
	Dây và Cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.036	AV 16	Md	Dây 7 sợi	6.155
1.037	AV 22	Md	Dây 7 sợi	7.911
1.038	AV 25	Md	Dây 7 sợi	7.957
1.039	AV 30	Md	Dây 7 sợi	9.441
1.040	AV 35	Md	Dây 7 sợi	9.779
1.041	AV 38	Md	Dây 7 sợi	11.831
1.042	AV 50	Md	Dây 7 sợi	13.253
1.043	AV 50	Md	Dây 19 sợi	13.782
1.044	AV 60	Md	Dây 19 sợi	18.815
1.045	AV 70	Md	Dây 7 sợi	17.971
1.046	AV 70	Md	Dây 19 sợi	18.695
1.047	AV 75	Md	Dây 19 sợi	23.512
1.048	AV 80	Md	Dây 19 sợi	24.404
1.049	AV 95	Md	Dây 7 sợi	24.028
1.050	AV 95	Md	Dây 19 sợi	25.020
1.051	AV 100	Md	Dây 19 sợi	30.798
1.052	AV 120	Md	Dây 19 sợi	30.672
1.053	AV 125	Md	Dây 19 sợi	37.512
1.054	AV 150	Md	Dây 19 sợi	38.232
1.055	AV 185	Md	Dây 37 sợi	47.145
1.056	AV 240	Md	Dây 37 sợi	60.272
1.057	AV 300	Md	Dây 37 sợi	73.664
1.058	AV 400	Md	Dây 37 sợi	97.229
1.059	AV 500	Md	Dây 61 sợi	121.092
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ			
1.060	AXV 10	Md	Dây 7 sợi	6.649
1.061	AXV 16	Md	Dây 7 sợi	8.315
1.062	AXV 25	Md	Dây 7 sợi	12.299
1.063	AXV 35	Md	Dây 7 sợi	13.975
1.064	AXV 50	Md	Dây 7 sợi	18.393
1.065	AXV 50	Md	Dây 19 sợi	18.920
1.066	AXV 70	Md	Dây 7 sợi	25.052
1.067	AXV 70	Md	Dây 19 sợi	25.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.068	AXV 95	Md	Dây 7 sợi	32.203
1.069	AXV 95	Md	Dây 19 sợi	33.272
1.070	AXV 120	Md	Dây 19 sợi	41.070
1.071	AXV 150	Md	Dây 19 sợi	50.875
1.072	AXV 185	Md	Dây 37 sợi	62.795
1.073	AXV 240	Md	Dây 37 sợi	79.168
1.074	AXV 300	Md	Dây 37 sợi	95.477
1.075	AXV 400	Md	Dây 37 sợi	125.812
1.076	AXV 500	Md	Dây 61 sơi	156.572
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PV			
1.077	AXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	29.751
1.078	AXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	30.692
1.079	AXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	35.908
1.080	AXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	36.871
1.081	AXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	49.638
1.082	AXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	53.351
1.083	AXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	58.689
1.084	AXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	62.924
1.085	AXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	71.212
1.086	AXV 4x50	Md	Dây 7 sợi	84.470
1.087	AXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	87.357
1.088	AXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	111.106
1.089	AXV 4x70	Md	Dây 7 sợi	125.927
1.090	AXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	118.807
1.091	AXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	139.095
1.092	AXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	143.843
1.093	AXV 4x95	Md	Dây 7 sợi	163.691
1.094	AXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	154.288
1.095	AXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	177.258
1.096	AXV 4x120	Md	Dây 19 sợi	191.547
1.097	AXV 4x125	Md	Dây 19 sợi	218.418
1.098	AXV 4x150	Md	Dây 19 sợi	236.423
1.099	AXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	293.915
1.100	AXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	371.862
1.101	AXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	447.629
1.102	AXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	597.985
1.103	AXV 4x400	Md	Dây 61 sợi	614.847
1.104	AXV 4x401	Md	Dây 61 sợi	746.678
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.105	AsV 16/2.7	Md	Dây 1 sợi	8.929
1.106	AsV 25/4.2	Md	Dây 1 sợi	13.185
1.107	AsV 35/6.2	Md	Dây 1 sợi	15.273
1.108	AsV 50/8.0	Md	Dây 1 sợi	19.818
1.109	AsV 70/11	Md	Dây 1 sợi	27.141
1.110	AsV 95/16	Md	Dây 1 sợi	37.431
1.111	AsV 120/19	Md	Dây 7 sợi	45.075
1.112	AsV 120/27	Md	Dây 7 sợi	46.439
1.113	AsV 150/19	Md	Dây 7 sợi	54.632
1.114	AsV 150/24	Md	Dây 7 sợi	56.783

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.115	AsV 150/34	Md	Dây 7 sợi	65.023
1.116	AsV 185/43	Md	Dây 7 sợi	81.577
1.117	AsV 240/56	Md	Dây 7 sợi	108.799
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.118	ABC 2x16	Md	Dây 7 sợi	13.014
1.119	ABC 2x25	Md	Dây 7 sợi	17.815
1.120	ABC 2x35	Md	Dây 7 sợi	20.621
1.121	ABC 2x50	Md	Dây 7 sợi	28.355
1.122	ABC 2x70	Md	Dây 19 sợi	38.783
1.123	ABC 2x95	Md	Dây 19 sợi	59.764
1.124	ABC 2x120	Md	Dây 19 sợi	73.035
1.125	ABC 2x150	Md	Dây 19 sợi	88.666
1.126	ABC 2x185	Md	Dây 37 sợi	111.172
1.127	ABC 2x 240	Md	Dây 37 sợi	140.245
	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.128	ABC 3x16	Md	Dây 7 sợi	18.983
1.129	ABC 3x25	Md	Dây 7 sợi	26.230
1.130	ABC 3x35	Md	Dây 7 sợi	30.657
1.131	ABC 3x50	Md	Dây 7 sợi	42.027
1.132	ABC 3x70	Md	Dây 19 sợi	57.964
1.133	ABC 3x95	Md	Dây 19 sợi	77.116
1.134	ABC 3x120	Md	Dây 19 sợi	94.008
1.135	ABC 3x150	Md	Dây 19 sợi	113.867
1.136	ABC 3x185	Md	Dây 37 sợi	143.263
1.137	ABC 3x240	Md	Dây 37 sợi	179.788
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.138	ABC 4x16	Md	Dây 7 sợi	25.139
1.139	ABC 4x25	Md	Dây 7 sợi	35.132
1.140	ABC 4x35	Md	Dây 7 sợi	40.915
1.141	ABC 4x50	Md	Dây 7 sợi	56.566
1.142	ABC 4x70	Md	Dây 19 sợi	77.554
1.143	ABC 4x95	Md	Dây 19 sợi	103.238
1.144	ABC 4x120	Md	Dây 19 sợi	125.873
1.145	ABC 4x150	Md	Dây 19 sợi	153.719
1.146	ABC 4x185	Md	Dây 37 sợi	190.783
1.147	ABC 4x240	Md	Dây 37 sợi	240.106
	Thiết bị điện Sino			**TP LÀO CAI**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S68			
1.168	Mặt 1lỗ	Cái	S1861/X	10.182
1.169	Mặt 2 lỗ	Cái	S1862/X	10.182
1.170	Mặt 3 lỗ	Cái	S1863/X	10.182
1.171	Mặt 4 lỗ	Cái	S1864/X	14.364
1.172	Mặt 5 lỗ	Cái	S1865/X	14.545
1.173	Mặt 6 lỗ	Cái	S1866/X	14.545
1.174	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.175	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.176	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.177	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.178	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.179	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.180	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.181	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.182	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S186UEX	40.455
1.183	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S186UEXX	40.455
1.184	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
1.185	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	4.182
1.186	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	10.182
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
1.187	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
1.188	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.189	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.190	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.191	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S68			
1.192	Công tắc 1 chiều	Cái	A96/1/2M	9.818
1.193	Công tắc 2 chiều	Cái	A96M	17.455
1.194	Công tắc 2 cực 20A	Cái	A96MD 20	62.909
1.195	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	A96NRD/W	16.182
1.196	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96RJ88	66.182
1.197	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	A96BTD	40.182
1.198	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.199	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	A96 RJ 40	54.545
1.200	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96 RJ88	66.182
1.201	Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
1.202	Đế nối nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	4.600
1.203	Đế nối nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.000
1.204	Áttomát 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
1.205	Áttomát 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909
1.206	Áttomát 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock		D16 - SP 9016	
1.207	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md		4.212
1.208	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	5.240
1.209	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	1.900
1.210	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - VL9020 DH	3.204
1.211	Ống gen luồn dây mềm Vanlock	Md	D16 - VL 9016 DH	1.680
1.212	Máng gen luồn dây điện có cả nắp loại chống cháy	Md	SP14x8mm - GA14	2.800
1.213	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	18.480
1.214	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	6.300
1.215	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	4.284
1.216	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	
1.217	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	(E240/16/2D)	12.460
1.218	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	chiếc	(E258+281/16)	1.540
1.219	Côn thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	1.540

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.220	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	(E280/16)	826
1.221	Kìm cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	308.000
1.222	Lò xo uống ống gen luồn dây điện SP16	chiếc		44.520
1.223	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	116.000
1.224	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	130.500
1.225	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	178.000
1.226	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	321.000
1.227	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	481.000
1.228	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	7.151
1.229	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	14.384
1.230	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	3.699
1.231	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	5.959
1.232	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	8.219
1.233	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	16.541
1.234	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	22.808
1.235	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	30.411
1.236	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	- SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	31.233
1.237	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	36.575
1.238	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	22.925
1.239	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	31.710
1.240	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	48.650
1.241	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	34.860
1.242	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	36.750
1.243	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	60.900
1.244	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 16x14 mm; GA16 (2 m/cây)	4.410
1.245	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 24x14 mm; GA24 (2 m/cây)	6.020
1.246	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 30x14 mm; GA30 (2 m/cây)	8.400
1.247	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 15x10 mm; GA15 (2 m/cây)	3.360

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.248	Máng gen chống cháy SP	md	SP 28x10 mm; GA28 (2 m/cây)	5.950
1.249	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP39x18 mm ; GA39/01 (2m/cây)	10.850
1.250	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x22 mm; GA60/01 (2m/cây)	21.280
1.251	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x40 mm; GA60/02 (2 m/cây)	26.250
1.252	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP 80x40 mm; GA80 (2 m/cây)	36.400
1.253	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x60 mm; GA80/02 (2 m/cây)	55.650
1.254	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x27 mm; GA100/01 (2 m/cây)	40.250
1.255	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x40 mm; GA100/02 (2 m/cây)	42.000
1.256	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x60 mm; GA100/03 (2 m/cây)	69.650
1.257	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	2.028
1.258	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	3.255
1.259	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	8.088
1.260	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	12.504
1.261	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	17.184
1.262	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu D25	md	SP9025DH (độ dài 40m/cuộn)	4.680
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M trong nhà			
1.263	Tiết diện 50	Bộ	MHI 24 - 350	2.236.364
1.264	Tiết diện 70	Bộ	MHI 24 - 370	2.609.091
1.265	Tiết diện 95	Bộ	MHI 24 - 395	2.636.364
1.266	Tiết diện 120	Bộ	MHI 24 - 3120	2.690.909
1.267	Tiết diện 150	Bộ	MHI 24 - 3150	2.972.727
1.268	Tiết diện 185	Bộ	MHI 24 - 3185	3.009.091
1.269	Tiết diện 240	Bộ	MHI 24 - 3240	3.090.909
1.270	Tiết diện 300	Bộ	MHI 24 - 3300	3.209.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M ngoài trời			
1.271	Tiết diện 50	Bộ	MHO 24 - 350	2.063.636
1.272	Tiết diện 70	Bộ	MHO 24 - 370	3.054.545
1.273	Tiết diện 95	Bộ	MHO 24 - 395	3.081.818
1.274	Tiết diện 120	Bộ	MHO 24 - 3120	3.127.273
1.275	Tiết diện 150	Bộ	MHO 24 - 3150	3.563.636
1.276	Tiết diện 185	Bộ	MHO 24 - 3185	3.609.091
1.277	Tiết diện 240	Bộ	MHO 24 - 3240	3.690.909
1.278	Tiết diện 300	Bộ	MHO 24 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M trong nhà	Bộ		
1.279	Tiết diện 50	Bộ	MHI 36 - 350	3.072.727
1.280	Tiết diện 70	Bộ	MHI 36 - 370	3.090.909
1.281	Tiết diện 95	Bộ	MHI 36 - 395	3.109.091
1.282	Tiết diện 120	Bộ	MHI 36 - 3120	3.172.727
1.283	Tiết diện 150	Bộ	MHI 36 - 3150	3.200.000
1.284	Tiết diện 185	Bộ	MHI 36 - 3185	3.609.091
1.285	Tiết diện 240	Bộ	MHI 36 - 3240	3.690.909
1.286	Tiết diện 300	Bộ	MHI 36 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M ngoài trời			
1.287	Tiết diện 50	Bộ	MHO 36 - 350	3.427.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.288	Tiết diện 70	Bộ	MHO 36 - 370	3.445.455
1.289	Tiết diện 95	Bộ	MHO 36 - 395	3.472.727
1.290	Tiết diện 120	Bộ	MHO 36 - 3120	3.527.273
1.291	Tiết diện 150	Bộ	MHO 36 - 3150	3.563.636
1.292	Tiết diện 185	Bộ	MHO 36 - 3185	4.200.000
1.293	Tiết diện 240	Bộ	MHO 36 - 3240	4.281.818
1.294	Tiết diện 300	Bộ	MHO 36 - 3300	4.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV trong nhà			
1.295	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 25	772.727
1.296	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 50	772.727
1.297	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 70	1.004.545
1.298	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 95	1.004.545
1.299	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 120	1.100.000
1.300	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 150	1.100.000
1.301	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 185	1.195.455
1.302	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 240	1.436.364
1.303	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 300	1.531.818
1.304	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 400	2.390.909
1.305	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 500	2.531.818
1.306	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 600	2.627.273
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV ngoài trời			
1.307	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 35	1.054.545
1.308	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 50	1.054.545
1.309	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 70	1.200.000
1.310	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 95	1.200.000
1.311	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 120	1.340.909
1.312	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 150	1.340.909
1.313	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 185	1.431.818
1.314	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 240	1.813.636
1.315	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 300	1.909.091
1.316	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 400	2.818.182
1.317	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 500	2.909.091
1.318	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 600	3.059.091
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV trong nhà			
1.319	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 35	3.295.455
1.320	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 50	3.295.455
1.321	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 70	3.581.818
1.322	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 95	3.581.818
1.323	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 120	4.109.091
1.324	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 150	4.250.000
1.325	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 185	4.440.909
1.326	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 240	5.109.091
1.327	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 300	5.204.545
1.328	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 400	6.972.727
1.329	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 500	7.263.636
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV ngoài trời			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.330	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 35	3.913.636
1.331	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 50	3.913.636
1.332	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 70	4.250.000
1.333	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 95	4.345.455
1.334	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 120	4.772.727
1.335	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 150	4.918.182
1.336	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 185	5.013.636
1.337	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 240	5.345.455
1.338	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 300	5.872.727
1.339	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 400	7.400.000
1.340	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 500	7.590.909
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV trong nhà			
1.341	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 35	1.336.364
1.342	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 50	1.336.364
1.343	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 70	1.340.909
1.344	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 95	1.386.364
1.345	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 120	1.622.727
1.346	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 150	1.672.727
1.347	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 185	1.768.182
1.348	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 240	1.863.636
1.349	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 300	2.722.727
1.350	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 400	2.818.182
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV ngoài trời			
1.351	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 35	1.718.182
1.352	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 50	1.768.182
1.353	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 70	1.768.182
1.354	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 95	1.813.636
1.355	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 120	1.813.636
1.356	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 150	2.390.909
1.357	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 185	2.390.909
1.358	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 240	2.536.364
1.359	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13- 300	3.245.455
1.360	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 1C - QTII (M) 8S - 13 - 400	3.390.909
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV trong nhà			
1.361	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 35	4.872.727
1.362	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 50	4.918.182
1.363	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 70	5.204.545
1.364	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 95	5.345.455
1.365	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 120	5.872.727
1.366	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 150	5.872.727
1.367	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 185	6.063.636
1.368	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 240	6.109.091
1.369	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 300	7.063.636
1.370	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 400	7.400.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Đầu cáp trung thế co nguội ba			
1.371	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 35	5.777.273
1.372	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 50	5.777.273
1.373	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 70	6.063.636
1.374	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 95	6.109.091
1.375	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 120	6.827.273
1.376	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 150	6.827.273
1.377	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 185	7.163.636
1.378	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 240	7.400.000
1.379	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33- 300	8.018.182
1.380	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 400	8.450.000
	Đầu cáp Elbow-24KV- 250A			
1.381	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.454.545
1.382	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 24KV ELBOW 3x50	5.454.545
1.383	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 24KV ELBOW 3x70	5.454.545
1.384	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 24KV ELBOW 3x95	5.454.545
1.385	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 24KV ELBOW 3x120	5.454.545
	Đầu cáp Elbow-35KV- 250A			
1.386	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 35KV ELBOW 3x35	12.272.727
1.387	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 35KV ELBOW 3x50	12.272.727
1.388	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 35KV ELBOW 3x70	12.272.727
1.389	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 35KV ELBOW 3x95	12.272.727
1.390	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 35KV ELBOW 3x120	12.272.727
	Đầu cáp Tpug & Elbow Raychem			
1.391	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 35 mm^2	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.000.000
1.392	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 50 mm^2	Bộ	93 - EE 820 - 2; 24KV Straight 3x50	5.000.000
1.393	Tpug 24 KV - 630A tiết diện dây dẫn 50/300 mm^2	Bộ	ELCB - 824-35…300-SC	8.727.273
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24 KV dùng cho cáp 3 pha (co nhiệt, heat shrink) 22/24KV - 3M			
1.394	Tiết diện dây dẫn 30-50 mm^2	Bộ	MHS-35/50	5.454.545
1.395	Tiết diện dây dẫn 70-95 mm^2	Bộ	MHS-70/95	5.909.091
1.396	Tiết diện dây dẫn 120-185 mm^2	Bộ	MHS-120/185	6.272.727
1.397	Tiết diện dây dẫn 240-300 mm^2	Bộ	MHS-240/300	6.545.455
	Chống sét van Cooper			
1.398	Cooper 9KV	Bộ	LA 9KV	3.000.000
1.399	Cooper 12KV	Bộ	LA 12KV	4.000.000
1.400	Cooper 24KV	Bộ	LA 24KV	4.454.545
1.401	Cooper 42KV	Bộ	LA 42KV	5.454.545
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long		**Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống**	
1.402	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Mét	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800
1.403	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Mét	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
1.404	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Mét	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
1.405	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Mét	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
1.406	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Mét	85 ± 2,5, 65 ± 2,5, 2,0 ± 0,30	42.500
1.407	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Mét	105 ± 3,0, 80 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	55.300
1.408	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Mét	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.409	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Mét	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
1.410	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Mét	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800
1.411	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Mét	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
1.412	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Mét	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long			
1.413	Măng sông	Chiếc	TFP 32/25	10.560
1.414	Măng sông	Chiếc	TFP 40/30	9.680
1.415	Măng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
1.416	Măng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
1.417	Măng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
1.418	Măng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
1.419	Măng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
1.420	Măng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
1.421	Măng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
1.422	Măng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
1.423	Măng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
1.424	Măng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
1.425	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
1.426	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
1.427	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
1.428	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060
1.429	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
1.430	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
1.431	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
1.432	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
1.433	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
1.434	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
1.435	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
1.436	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
1.437	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280
1.438	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
1.439	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
1.440	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
1.441	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850
1.442	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
1.443	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
1.444	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
1.445	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
1.446	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
1.447	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890
1.448	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
1.449	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
1.450	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930
1.451	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.452	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
1.453	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
1.454	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
1.455	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
1.456	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
1.457	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
1.458	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
1.459	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
1.460	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
1.461	Nút loe không nắp	Chiếc	40/30	14.960
1.462	Nút loe không nắp	Chiếc	50/40	18.480
1.463	Nút loe không nắp	Chiếc	65/50	28.050
1.464	Nút loe không nắp	Chiếc	85/65	29.590
1.465	Nút loe không nắp	Chiếc	105/80	41.470
1.466	Nút loe không nắp	Chiếc	130/100	48.840
1.467	Nút loe không nắp	Chiếc	160/125	63.250
1.468	Nút loe không nắp	Chiếc	195/150	69.520
1.469	Nút loe không nắp	Chiếc	260/200	181.610
1.470	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
1.471	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
1.472	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
1.473	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965
1.474	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
1.475	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Tủ điện vỏ kim loại (EMD, E Nhất, TDH)			
1.476	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x300x150	300.000
1.477	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x400x150	350.000
1.478	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x350x200	540.000
1.479	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x400x200	540.000
1.480	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x450x200	540.000
1.481	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x400x250	590.000
1.482	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x450x250	590.000
1.483	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x500x250	630.000
1.484	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x400x250	610.000
1.485	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x500x250	610.000
1.486	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x600x300	790.000
1.487	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x600x300	1.450.000
1.488	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x700x300	1.640.000
1.489	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x800x350	1.750.000
1.490	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x600x300	1.750.000
1.491	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x700x300	1.780.000
1.492	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	1.820.000
1.493	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1500x800x400	2.800.000
1.494	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1600x800x400	3.040.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.495	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1700x800x450	3.200.000
1.496	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1800x800x450	3.300.000
1.497	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT:1800x800x450	4.200.000
1.498	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT:2200x1000x600	6.800.000
	Tủ điện vỏ kim loại (Loại chống thấm nước) (EMD, E Nhất, TDH)			
1.499	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	KT:1800x800x450	3.500.000
1.500	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	2.000.000
1.501	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1600x800x400	3.150.000
1.502	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1500x800x400	2.900.000
	Tủ điện chứa Aptomat có nắp nhựa trong Sino-Vanlock			
1.503	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 2-4 module; (E4FC 2/4)	68.000
1.504	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 3-6 module; (E4FC 3/6)	91.000
1.505	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 4-8 module; (E4FC 4/8)	130.000
1.506	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 8-12 module; (E4FC 8/12)	159.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
1.507	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử	954.000
1.508	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tù tổn hao thấp	717.000
1.509	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử	1.330.000
1.510	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện từ tổn hao thấp	1.160.000
1.511	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.575.000
1.512	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện từ	1.630.000
1.513	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Balats điện tử	880.000
1.514	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Không balast (lắp led tube)	770.000
1.515	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	945.000
1.516	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện từ	1.000.000
	Máng đèn HQ M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng HQ)			
1.517	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	112.000
1.518	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện từ	148.000
1.519	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Không lắp, balast điện từ	134.000
1.520	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Có balast	170.000
1.521	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Balast điện tử	144.000
1.522	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tủ	128.000
1.523	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Có balast	272.000
1.524	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Không nắp, balast	261.000
1.525	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Balast điện tử	224.000
1.526	HQ FS - 40/18x2 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tủ	205.000
	Máng đèn HQ M9 siêu mỏng đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.527	FS - 20/18x1 - M9	Cái	Balast điện tử	98.000
1.528	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Balast điện tử	117.000
1.529	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	108.000
1.530	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Balast điện tử	178.000
1.531	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	160.000
	Chao đèn downlight âm trần			
1.532	CFC - 90	Cái		52.000
1.533	CFC - 100	Cái		60.000
1.534	CFC - 120M	Cái		64.000
1.535	CFC - 170	Cái		108.900
	Chao đèn downlight gắn tường			
1.536	C CFL - AT05/125 CK	Cái		70.000
1.537	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
1.538	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
1.539	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
1.540	Đèn D01R7s/150W	Cái	(Bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	1.637.000
1.541	Chao đèn chiếu pha 02E40	Cái		730.000
1.542	Đèn cao áp chiếu pha D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			
1.543	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		574.000
1.544	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		689.000
1.545	Đèn ốp trần DLN 04L/22W	Bộ		246.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			
1.546	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - Dayligh	Cái		11.800
1.547	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - Dayligh	Cái		16.000
1.548	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - DL New	Cái		15.000
1.549	HQ T8 - 36W Glaxy (s) - DL (A)	Cái		15.000
1.550	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - DL (A)	Cái		9.091
1.551	HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	Cái		17.000
1.552	HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	Cái		18.000
1.553	HQ T8 - 36W Nano Deluxe	Cái		21.818
1.554	FL T8 - 36W H22 Deluxe E DL	Cái		22.000
1.555	FL T8 - 18W H15 Deluxe E DL	Cái		17.000
1.556	HQ T10 - 40W Super Delux	Cái		21.000
1.557	HQ T8 - 18W Delux	Cái		13.000
1.558	HQ T8 - 36W Delux	Cái		21.000
1.559	HQ T8 - 18W Super Delux	Cái		16.000
1.560	HQ T8 - 36W Super Delux	Cái		26.000
1.561	HQ T9 - 19W - 0,58m	Cái		9.000
1.562	HQ T5 - 14W	Cái		16.364
1.563	HQ T5 - 28W	Cái		20.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Balats Phích cắm			
1.564	EBH - 1x18/20 -FL - SM	Cái		54.000
1.565	EBH - 1x36/40 -FL - SM	Cái		66.000
1.566	EBS - A40/36- FL 1,2m	Cái		35.000
1.567	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
1.568	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
1.569	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
1.570	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000
1.571	Balast điện tử đèn bàn 1 chế độ	Cái	(RL - 01)	29.000
1.572	Balast sắt từ tổn hao thấp 20W, 40W	Cái		84.000
1.573	Balast điện từ 40W	Cái		74.000
1.574	Balast điện từ 20W	Cái		74.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			
1.575	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E27 - 6500K	31.000
1.576	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27- 6500K	35.000
1.577	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27- 6500K	36.000
1.578	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27- 6500K	38.000
1.579	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27- 6500K	43.000
1.580	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27- 6500K	33.000
1.581	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27- 6500K	43.000
1.582	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27, 2700K/127V	43.000
1.583	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.584	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000
1.585	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.586	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
1.587	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
1.588	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
1.589	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
1.590	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			
1.591	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
1.592	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		91.000
1.593	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
1.594	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		44.000
1.595	Led A50N, 2W E27 - 220V, (2700 K, 6500K)	Bóng	2700 K, 6500K	37.000
1.596	Led A50N, 1W E27- 220V, (2700K, 6500K)	Bóng	2700K, 6500K	35.000
	Đèn cao áp (HID)			
1.597	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	R7s	185.000
1.598	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000
1.599	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	E27	185.000
1.600	Đèn METAL HALIDE (MH - TS70W/742)G12	Cái	G12	185.000
1.601	Đèn METAL HALIDE (MH - TS150W/742)G12	Cái	G12	205.000
1.602	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642)E27	Cái	E27	205.000
1.603	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
1.604	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642)E40	Cái	E40	195.000
1.605	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642)E40	Cái	E40	214.000
1.606	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Xanh lá	Cái	(150W/G/R7s)	223.000
1.607	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Hồng tím	Cái	(150W/P/R7s)	223.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.608	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
1.609	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
1.610	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
1.611	Đèn cao áp Natri (HPS - ED 250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
1.612	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
1.613	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)			
1.614	FS - 40/36x1 CM1*E	Bộ		454.000
1.615	FS - 40/36x1 CM1*EH	Bộ		428.000
1.616	FS - 40/36x2 CM1*E	Bộ		590.000
1.617	FS - 40/36x2 CM1*EH	Bộ		537.000
1.618	FS - 40/36x1 CM1*E BACS	Bộ		510.000
1.619	FS - 40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ		484.000
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			
1.620	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000
	Tụ bù			
1.621	Điện dung 12µF	Cái	Thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	77.000
1.622	Điện dung 18µF	Cái	Thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	131.000
1.623	Điện dung 32µF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	180.000
1.624	Điện dung 50µF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	231.000
	Thiết bị điện khác			
	Khởi động từ LS (Xuất xứ Hàn Quốc)			**TP LÀO CAI**
1.625	MC-6a	Cái	6A	235.000
1.626	MC-9a	Cái	9A	255.000
1.627	MC-12a	Cái	12A	265.000
1.628	MC-18a	Cái	18A	415.000
1.629	MC-22b	Cái	22A	530.000
1.630	MC-32a	Cái	32A	775.000
1.631	MC-40a	Cái	40A	915.000
1.632	MC-65a	Cái	65A	1.250.000
1.633	MC-75a	Cái	75A	1.420.000
1.634	MC-85a	Cái	85A	1.730.000
1.635	MC-100a	Cái	100A	2.250.000
1.636	MC-130a	Cái	130A	2.700.000
1.637	MC-150a	Cái	150A	3.346.000
1.638	MC-185a	Cái	185A	4.550.000
1.639	MC-225a	Cái	225A	5.250.000
1.640	MC-265a	Cái	265A	7.100.000
1.641	MC-330a	Cái	330A	7.750.000
1.642	MC-400a	Cái	400A	8.900.000
1.643	MC-500a	Cái	500A	17.500.000
1.644	MC-630a	Cái	630A	18.500.000
1.645	MC-800a	Cái	800A	23.500.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
1.646	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	560.000
1.647	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	660.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.648	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	745.000
1.649	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.380.000
1.650	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.360.000
	Loại 3 pha			
1.651	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	650.000
1.652	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	755.000
1.653	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	860.000
1.654	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.640.000
1.655	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.100.000
	Chấn lưu đèn cao áp			
1.656	Loại 1000 W		220V - 1000 V BHL	1.725.000
1.657	Loại 400W		220V - 400 V BHL	520.000
1.658	Loại 250W		BSN 250 L 300 ITS	145.000
1.659	Loại 150 W		BSN 150 L 300 ITS	290.000
1.660	Loại 70W		BSN 70 L 300 ITS	255.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			**TP Lào Cai**
1.661	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	560.909
1.662	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	647.273
1.663	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	801.818
1.664	Quạt treo tường cánh 300mm - EĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- EĐ	288.182
1.665	Quạt treo tường cánh 400mm - RĐ (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RĐ	301.818
1.666	Quạt treo tường cánh 400mm - EĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EĐ	320.000
1.667	Quạt treo tường cánh 400mm - HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EHĐ	324.545
1.668	Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHĐ	456.364
1.669	Quạt treo tường cánh 450mm - ĐM	Cái	QTT-450-ĐM	333.636
1.670	Quạt thông gió cánh 150mm 2 chiều QM2	Cái	QTG150-QM2	204.545
1.671	Quạt thông gió cánh 200mm 2 chiều QM2	Cái	QTG200-QM2	218.182
1.672	Quạt thông gió cánh 250mm 2 chiều QM2	Cái	QTG250-QM2	231.818
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			**TP Hà Nội**
1.673	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	368.182
1.674	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	618.182
1.675	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-16TD L16008	336.364
1.676	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16002	345.455
1.677	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TD L18001	363.636
1.678	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TĐ L18002	381.818
1.679	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-18TĐ D18001	472.727
1.680	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	513.636
1.681	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D16005	536.364
	Điện Hapulico			
1.682	Đèn INDU không bóng	Bộ	S70w	1.373.478
1.683	Đèn INDU không bóng	Bộ	S150w	1.443.609

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.684	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.380.686
1.685	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.433.071
1.686	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S250w	1.538.911
1.687	Đèn RAINBOW	Bộ	S150w	1.967.180
1.688	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.049.387
1.689	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.117.690
1.690	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	2.515.760
1.691	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	2.747.000
1.692	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.083.200
1.693	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.041.800
1.694	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.064.346
1.695	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S400w	2.246.184
1.696	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	2.546.920
1.697	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	2.759.300
1.698	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.240.640
1.699	Đèn VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.469.840
1.700	Đèn LED Halumos	Bộ	50w/60w - PHILIP (OSR)	5.481.700
1.701	Đèn LED Halumos	Bộ	75w-80w - PHILIP (OSR)	6.450.311
1.702	Đèn LED Halumos	Bộ	90w-100w-PHILIP (OSR)	7.604.090
1.703	Đèn LED Halumos	Bộ	125W - PHILIP (OSR)	9.717.676
1.704	Đèn LED Halumos	Bộ	150W - PHILIP (OSR)	10.680.706
1.705	Đèn nấm Jupiter không bóng	Bộ	S70w	1.361.200
1.706	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	699.460
1.707	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	820.000
1.708	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ	20w	410.820
1.709	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w + băng	1.079.120
1.710	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ băng	493.640
1.711	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	2.160.700
1.712	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	2.488.700
1.713	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.362.420
1.714	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	2.656.800
1.715	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	1.935.200
1.716	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.586.220
1.717	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	7.762.120
1.718	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	2.724.969
1.719	Đèn PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	3.215.730
1.720	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	1.619.500
1.721	Cột bát giác, tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	2.003.260

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.722	Cột bát giác, tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	2.313.220
1.723	Cột bát giác, tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	2.666.640
1.724	Cột bát giác, tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	3.019.240
1.725	Cột bát giác, tròn côn	Cột	9m - D78 - 3,5mm	3.441.540
1.726	Cột bát giác, tròn côn	Cột	10m - D78 - 3,5mm	3.880.240
1.727	Cột bát giác, tròn côn	Cột	10m - D78 - 4mm	4.095.080
1.728	Cột bát giác, tròn côn	Cột	11m - D78 - 4mm	4.582.160
1.729	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	12.960.920
1.730	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	13.649.720
1.731	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	17.879.280
1.732	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	2.113.960
1.733	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	2.415.720
1.734	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	3.091.400
1.735	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	3.508.780
1.736	Cột + cần cánh buồm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	8.111.440
1.737	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01	130.453.800
1.738	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 4 ly	969.240
1.739	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 4 ly	1.396.460
1.740	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 4 ly	792.940
1.741	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 4 ly	1.096.340
1.742	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 4 ly	920.040
1.743	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 4 ly	1.350.540
1.744	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	967.600
1.745	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.146.360
1.746	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	842.140
1.747	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.207.040
1.748	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	651.900
1.749	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.047.140
1.750	Cần cao áp chữ	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	257.480
1.751	Cần cao áp chữ	Cần	L 3,2m (Không tay bắt)	414.100
1.752	Cần cao áp chữ	Cần	S 2,4m (Không tay bắt)	395.240
1.753	Cần cao áp chữ	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	551.860
1.754	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	Cần		431.320
1.755	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh			2.660.080
1.756	Tủ điện ĐK HTCS		1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	12.025.300
1.757	Tủ điện ĐK HTCS		1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	11.483.280
1.758	Giá đỡ tủ điện treo			1.037.480
1.759	Giá đỡ tủ điện chôn			832.300
1.760	Khung móng cột ĐC-06		M16x260x260x480	236.160
1.761	Khung móng ĐC-05B		M16x340x340xx500	254.200
1.762	Cần cao áp chữ S 3,2m (Không tay bắt)			551.860
1.763	Tay bắt cần đèn cao áp L, S			431.320

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.764	KM cột thép		M16x240x240x525	224.680
1.765	KM cột thép		M24x300x300x675	471.500
1.766	KM cột thép đa giác		M30x1625x12	7.371.800
1.767	KM cột thép đa giác		M24x1375x8	1.723.640
1.768	KM cột thép bát giác		M30x1375x8	2.367.340
1.769	Búng S70w (OSRAM)		S70w	160.720
1.770	Búng S100w(OSRAM)		S100w	200.900
1.771	Búng S150w(OSRAM)		S150w	217.300
1.772	Búng S250w(OSRAM)		S250w	237.800
1.773	Búng S400w(OSRAM)		S400w	260.760
1.774	Búng S1000w(OSRAM)		S1000w	1.189.000
1.775	Ga cống	Bộ	GVB57 (900x900)	2.933.960
1.776	Ga cống	Bộ	GVC60 (770x770)	3.107.800
1.777	Ga cống	Bộ	GTB57 (F900)	3.107.800
1.778	Ga cống	Bộ	GBB60	2.761.760
1.779	Ga cống	Bộ	GBC60	3.194.720
1.780	Ga cống	Bộ	GBD60	3.919.600
1.781	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	1.657.220
1.782	Đèn nấm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	774.900
1.783	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	613.360
1.784	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	2.473.940
1.785	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.445.660
1.786	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + băng	1.996.700
1.787	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chùm trang trí	3.010.220
1.788	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	2.628.920
1.789	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	2.414.900
1.790	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	4.847.840
1.791	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	3.027.440
1.792	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	1.791.700
1.793	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	984.000
1.794	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.238.200
1.795	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	1.527.660
1.796	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	857.720
1.797	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.006.960
1.798	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.419.420
1.799	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	1.710.520
1.800	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.152.100
1.801	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	2.403.420
1.802	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.157.020
1.803	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	1.658.040
1.804	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.018.020
1.805	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	1.439.100

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn ân Miền Bắc			**Thành phố Lào Cai**		
	Hòm bảo vệ công tơ			**Nhựa ABS**		**Compusite**
1.806	Hòm 1 công tơ	Bộ	1 pha + PK	236.700		201.000
1.807	Hòm 2 công tơ	Bộ	1 pha + PK	477.600		519.300
1.808	Hòm 4 công tơ	Bộ	1 pha + PK	698.600		717.000
1.809	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 pha + PK (trực tiếp)	384.600		522.200
1.810	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 pha + PK (gián tiếp)	726.500		
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			**Đồng nhôm (CA)**	**Đồng (C)**	**Nhôm (A)**
1.811	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	26.700	21.900	
1.812	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm2)	28.400	22.800	10.300
1.813	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm2)	40.700	31.100	11.600
1.814	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm2)	59.100	47.300	12.900
1.815	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm2)	72.400	61.700	16.200
1.816	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm2)	101.500	88.400	20.600
1.817	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm2)	121.500	115.500	24.300
1.818	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm2)	153.200	152.100	30.200
1.819	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm2)	208.200	206.000	33.700
1.820	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm2)	266.400	293.900	45.700
	Kẹp cáp			**1BL**	**2BL**	**3BL**
1.821	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 6-50mm2/A1 16 - 70mm2	28.900	40.900	60.000
1.822	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 10-95 mm2/A1 25 - 150mm3	34.600	50.400	76.900
1.823	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 35 - 240 mm2/A1 35-300mm4			180.700
1.824	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 35 mm2	13.600		
1.825	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 70 mm2		24.100	32.100
1.826	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 150 mm2		40.700	60.200
1.827	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 240 mm2			100.300
	Ghíp móng đồng			**16 -50mm2**		**50-90mm2**
1.828	Ghíp móng đồng	Bộ		28.500		32.500
	Cầu chì tự rơi					
1.829	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	27 Kv - 12 KA/s Polymer	5.540.800		
1.830	Cầu chì tự rơi 200A	Bộ	27 Kv - 10 KA/s Polymer	6.573.700		
1.831	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	36KV -11.2KA/s Polymer	6.847.500		
1.832	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Bộ	27 Kv - 12 KA/s Polymer	7.534.400		
1.833	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Bộ	28 Kv - 10 KA/s Polymer	7.940.800		
1.834	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	27Kv	1.013.700		
1.835	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	36KV	1.177.700		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Cách điện				
1.836	Cách điện đứng nhựa Epoxy trong	Quả	24kV	325.000	
1.837	Cách điện đứng nhựa Epoxy trong	Quả	35kV	483.600	
1.838	Cách điện đứng polymer + ty	Quả	24kV 680mm	534.200	
1.839	Cách điện đứng polymer + ty + kẹp	Quả	24kV 680mm	651.500	
1.840	Cách điện đứng polymer + ty	Quả	35kV 900mm	750.400	
1.841	Cách điện đứng polymer + ty + kẹp	Quả	35kV 900mm	868.000	
1.842	Chuỗi cách điện polymer	Chuỗi	24kV 660mm 70KN	302.200	
1.843	Chuỗi cách điện polymer	Chuỗi	24kV 660mm 120KN	391.400	
1.844	Chuỗi cách điện polymer	Chuỗi	35kV 920mm 70KN	390.500	
1.845	Chuỗi cách điện polymer	Chuỗi	35kV 920mm 120KN	492.900	
	Đai thép				
1.846	Đai thép không rỉ	Mét	20x0,4	8.200	
1.847	Đai thép không rỉ	Mét	20x0,7	13.500	
1.848	Khóa đai thép không rỉ	Cái	L= 21mm	2.400	
1.849	Đai thép 20x0,4	Bộ	L= 1,2m + khóa đai (cột đơn)	12.200	
1.850	Đai thép 20x0,7	Bộ	L= 1,2m + khóa đai (cột đơn)	18.600	
1.851	Đai thép 20x0,4	Bộ	L= 2,4m + khóa đai (cột kép)	22.000	
1.852	Đai thép 20x0,7	Bộ	L= 2,4m + khóa đai (cột kép)	34.800	
	Ghíp bọc cáp			**1BL**	**2BL**
1.853	Ghíp bọc cáp VX 25 - 95mm2	Bộ	25 -95mm2/6-35mm2	43.100	75.000
1.854	Ghíp bọc cáp VX 25 - 120 mm2	Bộ	25 - 120mm2/6-95mm2	51.600	81.200
1.855	Ghíp bọc cáp VX 25 - 185 mm2	Bộ	25 - 185mm2/6-150mm2		110.800
1.856	Ghíp bọc cáp 35 -240 mm3	Bộ	35 - 240mm2/35-240mm2		544.500
	Ghíp bọc trung thế				
1.857	Ghíp bọc trung thế	Bộ	35-240 mm2, mỏ phóng sét	736.000	
1.858	Ghíp bọc cáp trung thế	Bộ	35-240 mm2, nối rẽ nhánh + nối tiếp địa	854.300	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
1.859	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x25mm2	44.500	
1.860	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x35mm2	44.700	
1.861	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x50mm2	45.800	
1.862	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x70mm2	48.700	
1.863	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x95mm2	49.100	
1.864	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x120mm2	52.500	
1.865	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x150mm2	69.000	
	Kẹp ngừng cáp				
1.866	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX2x(11-35)mm2	35.800	
1.867	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(11-35)mm3	80.100	
1.868	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-95)mm4	89.400	
1.869	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-120)mm5	107.300	
1.870	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-150)mm6	122.700	
	Móc ốp cột				
1.871	Móc ốp cột cho kẹp treo D16 mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	R60mmx D200mmx Dày 5,5mm	43.000	
1.872	Móc ốp cột cho kẹp treo D20 mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	R60mmx D200mmx Dày 5,5mm	50.900	
	Bu lông các loại			**Thành phố Lào Cai**	
				Mạ	**Đen**
1.873	Bu lông các loại + ecu	Cái	M8x50	600	
1.874	Bu lông các loại + ecu	Cái	M10x100	2.000	1.800
1.875	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x40	3.000	2.500
1.876	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x50	4.000	3.000
1.877	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x100	6.000	5.000
1.878	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x120	7.000	6.000
1.879	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x160	13.000	11.000
1.880	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x220	19.000	16.000
1.881	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x250	22.000	19.000
1.882	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x300	26.000	21.000
1.883	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x130	8.000	7.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
1.884	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x150	9.000	8.000
1.885	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x140	8.000	7.000
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU, VẬT TƯ ĐIỀU HÒA				
1.886	Ống đồng + bảo ôn cho máy 9.000 BTU	Mét	Ống đồng dày 0.61mm,bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m Bảo ôn dày 19mm + 25.000đ/m	140.000	
1.887	Ống đồng + bảo ôn cho máy 12.000 BTU	Mét		150.000	
1.888	Ống đồng + bảo ôn cho máy 18.000 BTU	Mét		170.000	
1.889	Ống đồng + bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Mét		190.000	
1.890	Đai treo ống đồng, bảo ôn, ống nước	Cái		18.000	
1.891	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 9.000 - 13.000 BTU	Bộ		85.000	
1.892	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		100.000	
1.893	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		250.000	
1.894	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		350.000	
1.895	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 9.000BTU đến 12.000BTU	Bộ		220.000	
1.896	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 18.000BTU đến dưới 24.000BTU	Bộ		350.000	
1.897	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		450.000	
1.898	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		600.000	
1.899	Vật tư phụ (Bộ vít, nở, ốc, băng dính,...)	Bộ		50.000	
1.900	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		8.000	
1.901	Gel điện loại nhỡ (Gel Tiền phong)	Mét		12.000	
1.902	Gel ống đồng bảo ôn (Gel Sino 60×40)	Mét		60.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)			TP Lào Cai					
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996-TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class o		Class1	
				Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng
1.903	Ống Φ21	Đ/md		1,0/4,0	5.364	1,2/10	6.545	1,5/12,5	7.091
1.904	Ống Φ27	Đ/md		1,0/4,0	6.636	1,3/10	8.364	1,6/12,5	9.818
1.905	Ống Φ34	Đ/md		1,0/4,0	8.636	1,3/8,0	10.182	1,7/10,0	12.364
1.906	Ống Φ42	Đ/md		1,2/4,0	12.818	1,5/6,0	14.455	1,7/8,0	16.909
1.907	Ống Φ48	Đ/md		1,4/5,0	15.091	1,6/6,0	17.636	1,9/8,0	20.091
1.908	Ống Φ60	Đ/md		1,4/4,0	19.545	1,5/5,0	23.455	1,8/6,0	28.545
1.909	Ống Φ63	Đ/md		1,6/5,0	23.091	1,9/6,0	27.182	2,5/8,0	33.909
1.910	Ống Φ75	Đ/md		1,5/4,0	27.455	1,9/5,0	32.091	2,20/6,0	36.273
1.911	Ống Φ90	Đ/md		1,5/3,0	33.545	1,8/4,0	38.364	2,20/5,0	44.818
1.912	Ống Φ110	Đ/md		1,9/3,0	50.636	2,2/4,0	57.273	2,7/5,0	66.727
1.913	Ống Φ125	Đ/md		2,0/3,0	55.909	2,5/4,0	70.455	3,1/5,0	82.545
1.914	Ống Φ140	Đ/md		2,2/3,0	68.909	2,8/4,0	87.727	3,5/5,0	103.182
1.915	Ống Φ160	Đ/md		2,5/3,0	89.455	3,2/4,0	117.091	4,0/5,0	136.455
1.916	Ống Φ180	Đ/md		2,8/3,0	112.364	3,6/4,0	144.182	4,4/5,0	167.273
1.917	Ống Φ200	Đ/md		3,2/3,0	167.727	3,9/4,0	175.909	4,9/5,0	212.545
1.918	Ống Φ225	Đ/md		3,5/3,0	174.091	4,4/4,0	215.636	5,5/5,0	259.091
1.919	Ống Φ250	Đ/md		3,9/3,0	226.727	4,9/4,0	282.636	6,2/5,0	340.818
1.920	Ống Φ280	Đ/md				5,5/4,0	338.909	6.9/5.0	405.273
1.921	Ống Φ315	Đ/md				6,2/4,0	428.455	7.7/5.0	508.636
1.922	Ống Φ355	Đ/md				7,0/4,0	541.091	8.7/5.0	664.545
1.923	Ống Φ400	Đ/md				7,8/4,0	679.091	9.8/5.0	844.364
1.924	Ống Φ450	Đ/md				8,8/4,0	861.909	11/5.0	1.067.364
1.925	Ống Φ500	Đ/md				9,8/4,0	1.130.364	12.3/5.0	1.347.818
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class2		Class3		Class4	
1.926	Ống Φ21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	8.636	2.4/25	10.182		
1.927	Ống Φ27	Đ/md		2.0/16	10.909	3.0/25	15.364		
1.928	Ống Φ34	Đ/md		2.0/12.5	15.091	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
1.929	Ống Φ42	Đ/md		2.0/10	19.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
1.930	Ống Φ48	Đ/md		2.3/10	23.273	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
1.931	Ống Φ60	Đ/md		2.3/8.0	33.273	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
1.932	Ống Φ63	Đ/md		3.0/10	42.455	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
1.933	Ống Φ75	Đ/md		2.9/8.0	47.364	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
1.934	Ống Φ90	Đ/md		2.7/6.0	51.909	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
1.935	Ống Φ110	Đ/md		3.2/6.0	76.000	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
1.936	Ống Φ125	Đ/md		3.7/6.0	97.818	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
1.937	Ống Φ140	Đ/md		4.1/6.0	121.636	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
1.938	Ống Φ160	Đ/md		4.7/6.0	157.545	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
1.939	Ống Φ180	Đ/md		5.3/6.0	199.091	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
1.940	Ống Φ200	Đ/md		5.9/6.0	247.182	7.7/8.0	315.425	9.6/10	404.091
1.941	Ống Φ225	Đ/md		6.6/6.0	307.182	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
1.942	Ống Φ250	Đ/md		7.3/6.0	397.636	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.943	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	477.455	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
1.944	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	610.273	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
1.945	Ống Φ355	Đ/md		10.4/6.0	790.545	13.6/8.0	1.025.818	16.9/10	1.261.455
1.946	Ống Φ400	Đ/md		11.7/6.0	1.004.182	15.3/8.0	1.300.091	19.1/10	1.606.182
1.947	Ống Φ450	Đ/md		13.2/6.0	1.273.455	17.2/8.0	1.644.273	21.5/10	2.037.091
	Ống nhựa UPVC dán keo Tiền Phong			**Class5**		**Class6**		**Class7**	
1.948	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	37.636				
1.949	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	50.636				
1.950	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
1.951	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
1.952	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
1.953	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
1.954	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
1.955	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
1.956	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
1.957	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
1.958	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
1.959	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	632.264	16,6/16	756.364		
1.960	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
1.961	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
1.962	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
1.963	Ống Φ355	Đ/md		21.1/12.5	1.556.636	26.1/16	1.896.364		
1.964	Ống Φ400	Đ/md		23.7/12.5	1.969.091	29.4/16	2.405.455		
	Phụ tùng PVC			**Nong**		**Phun**		**Phun**	
	Đấu nối thẳng			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
1.965	Φ21	Cái		5.0	960	10.0	960	16.0	1.181
1.966	Φ27	Cái		5.0	1.200	10.0	1.200	16.0	1.575
1.967	Φ34	Cái		5.0	1.360	10.0	1.360	16.0	3.018
1.968	Φ42	Cái		5.0	2.400	16.0	6.720	10.0	1.968
1.969	Φ48	Cái		5.0	3.040	10.0	3.040	16.0	5.970
1.970	Φ60	Cái		5.0	5.200	8.0	5.200	16.0	9.315
1.971	Φ76	Cái		5.0	7.200	8.0	7.200		
1.972	Φ90	Cái		5.0	9.600	6.0	9.600		
1.973	Φ110	Cái		5.0	12.080	6.0	12.080		
1.974	Φ125	Cái		5.0	20.480				
1.975	Φ140	Cái		5.0	23.360				
1.976	Φ160	Cái		5.0	34.960				
1.977	Φ180	Cái		5.0	58.720				
1.978	Φ200	Cái		5.0	67.760				
1.979	Φ225	Cái		5.0	108.640				
1.980	Φ250	Cái		5.0	118.720				
1.981	Φ280	Cái		5.0	208.000				
1.982	Φ315	Cái		5.0	228.000				
1.983	Φ355	Cái		5.0	260.080				
1.984	Φ400	Cái		5.0	666.240				
1.985	Φ450	Cái		5.0	811.440				
1.986	Φ500	Cái		5.0	1.005.280				
	Đầu nối			**Ren trong**		**Ren trong đồng**		**Ren ngoài**	
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
1.987	21x1/2	Cái		10.0	960	16.0	8.080	10.0	960
1.988	27x3/4	Cái		10.0	1.120	16.0	11.200	10.0	1.120
1.989	34x1	Cái		10.0	2.000	16.0	14.400	10.0	2.000
1.990	42x11/4	Cái		10.0	2.800	16.0	32.400	10.0	2.800
1.991	48x11/2	Cái		10.0	4.000	16.0	41.280	10.0	4.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.992	60x2	Cái		10.0	6.320	16.0	49.120	10.0	6.400
1.993	75x21/2	Cái		10.0	11.520	16.0		8.0	7.280
1.994	90x3	Cái						10.0	16.400
	Đầu nối chuyển bậc phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
1.995	27-21	Cái		10.0	960				
1.996	34-21	Cái		10.0	1.280				
1.997	34-27	Cái		10.0	1.680				
1.998	42-21	Cái		10.0	1.840				
1.999	42-27	Cái		10.0	2.000				
2.000	42-34	Cái		10.0	2.160				
2.001	48-21	Cái		10.0	2.560				
2.002	48-27	Cái		10.0	2.720				
2.003	48-34	Cái		10.0	2.800				
2.004	48-42	Cái		10.0	2.880				
2.005	60-21	Cái				8.0	3.600		
2.006	60-27	Cái				8.0	4.320		
2.007	60-34	Cái		10.0	5.600	8.0	4.320		
2.008	60-42	Cái		10.0	4.958				
2.009	60-48	Cái				8.0	4.640		
2.010	75-34	Cái		10.0	8.400	8.0	6.880		
2.011	75-42	Cái		10.0		8.0	6.880		
2.012	75-48	Cái		10.0	10.560	8.0	6.880		
2.013	75-60	Cái				8.0	7.200		
2.014	90-34	Cái						7.0	9.200
2.015	90-42	Cái		10.0	13.200			7.0	10.000
2.016	90-48	Cái		10.0	14.800			7.0	10.000
2.017	90-60	Cái		10.0	14.800			7.0	10.400
2.018	90-75	Cái						7.0	11.200
2.019	110-34	Cái						7.0	15.040
2.020	110-42	Cái		10.0				7.0	15.200
2.021	110-48	Cái		10.0	21.840			6.0	15.280
2.022	110-60	Cái		10.0	23.200			6.0	15.200
2.023	110-75	Cái		10.0	24.000			6.0	15.360
2.024	110-90	Cái		10.0	25.920			6.0	15.680
2.025	140-110	Cái						6.0	34.480
2.026	160-190	Cái		10.0	69.760				
2.027	200-110	Cái		10.0	131.040				
2.028	200-160	Cái		10.0	140.160				
	Bạc chuyển bậc ép phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.029	27-21	Cái		16.0	2.080				
2.030	34-21	Cái		16.0	1.600				
2.031	34-27	Cái		16.0	1.760				
2.032	42-21	Cái		16.0	2.640				
2.033	42-27	Cái		16.0	2.640				
2.034	42-34	Cái		16.0	2.080				
2.035	48-21	Cái		16.0	3.840				
2.036	48-27	Cái		16.0	3.840				
2.037	48-34	Cái		16.0	4.720				
2.038	48-42	Cái		16.0	4.720				
2.039	60-21	Cái		16.0	6.560				
2.040	60-27	Cái		16.0	6.560				
2.041	60-34	Cái		16.0	7.120				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.042	60-42	Cái		16.0	7.280				
2.043	60-48	Cái		16.0	6.000				
2.044	75-34	Cái				10.0	6.720		
2.045	75-42	Cái				10.0	6.720		
2.046	75-48	Cái				10.0	6.720		
2.047	75-60	Cái				10.0	6.720		
2.048	90-34	Cái						8.0	10.160
2.049	90-42	Cái				10.0	10.240		
2.050	90-48	Cái				10.0	10.800		
2.051	90-60	Cái				10.0	10.800		
2.052	90-75	Cái				10.0	10.400		
2.053	110-34	Cái						8.0	18.160
2.054	110-42	Cái				10.0	18.240		
2.055	110-48	Cái				10.0	20.320		
2.056	110-60	Cái				10.0	21.200		
2.057	110-75	Cái				10.0	22.640		
2.058	110-90	Cái				10.0	23.840		
2.059	125-75	Cái				10.0	32.560		
2.060	125-90	Cái				10.0	32.560		
2.061	125-110	Cái				10.0	32.560		
2.062	140-75	Cái				10.0	28.240		
2.063	140-90	Cái				10.0	37.360		
2.064	140-110	Cái				10.0	37.360		
2.065	160-90	Cái				10.0	56.000		
2.066	160-110	Cái				10.0	61.520	8.0	48.000
2.067	160-140	Cái				10.0	61.520		
2.068	200-110	Cái				10.0	109.280		
2.069	200-160	Cái							
2.070	250-160	Cái						6.0	169.600
2.071	250-200	Cái						6.0	180.800
2.072	315-160	Cái						6.0	328.000
2.073	315-200	Cái						6.0	324.000
2.074	315-250	Cái						6.0	359.200
	Nối góc 45° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.075	Φ21	Cái				10.0	1.040		
2.076	Φ27	Cái				10.0	1.280		
2.077	Φ34	Cái		16.0	4.000	10.0	1.840		
2.078	Φ42	Cái		16.0	7.040	10.0	2.880		
2.079	Φ48	Cái				10.0	4.640		
2.080	Φ60	Cái		16.0	14.080	10.0	10.560	8.0	7.600
2.081	Φ75	Cái		12.5	20.160	10.0	17.440	8.0	13.120
2.082	Φ90	Cái		12.5	25.600	10.0	23.840	7.0	18.000
2.083	Φ110	Cái		12.5	48.000	10.0	44.800	6.0	26.240
2.084	Φ125	Cái		12.5	62.400	10.0		6.0	46.400
2.085	Φ140	Cái		12.5	76.800	10.0		8.0	57.600
2.086	Φ160	Cái		12.5	115.200	6.0	76.560	8.0	88.000
2.087	Φ200	Cái				10.0	212.000	6.0	146.720
2.088	Φ250	Cái				10.0		6.0	340.000
2.089	Φ315	Cái				10.0		6.0	691.200
	Nối góc 90° ép phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.090	Φ21	Cái		16.0	2.160	10.0	1.040		
2.091	Φ27	Cái		16.0	2.640	10.0	1.520		
2.092	Φ34	Cái		16.0	5.200	10.0	2.400		
2.093	Φ42	Cái		16.0	8.160	10.0	3.840		
2.094	Φ48	Cái		16.0	11.040	10.0	6.080		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.095	Φ60	Cái		16.0	17.760	10.0	12.240	8.0	8.960
2.096	Φ75	Cái				10.0	28.640	8.0	15.840
2.097	Φ90	Cái				10.0	33.600		
2.098	Φ110	Cái		6.0	33.360	10.0	52.000		
2.099	Φ125	Cái						8.0	61.680
2.100	Φ140	Cái		6.0	84.800				
2.101	Φ160	Cái		6.0	102.400	10.0			
2.102	Φ200	Cái		6.0	209.680	10.0	281.600		
2.103	Φ250	Cái		6.0	480.000				
2.104	Φ315	Cái		6.0	1.096.000				
	Nối góc			Ren trong		Ren ngoài		Ren trong đồng	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.105	21x1/2	Cái		10.0	1.680	10.0	1.440	16.0	8.560
2.106	27x3/4	Cái		10.0	2.160	10.0	2.400	16.0	13.680
2.107	31x1	Cái						16.0	19.840
	Ba chạc 45° phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.108	Φ34	Cái						8.0	4.160
2.109	Φ42	Cái						8.0	5.600
2.110	Φ48	Cái						8.0	10.880
2.111	Φ60	Cái		12.5	19.360			8.0	14.640
2.112	Φ75	Cái				10.0	35.280	8.0	28.080
2.113	Φ90	Cái		12.5	51.200			8.0	34.400
2.114	Φ110	Cái		12.5	78.400			8.0	52.000
2.115	Φ125	Cái				10.0	102.400		
2.116	Φ140	Cái				10.0	166.400		
2.117	Φ160	Cái				10.0	236.000		
2.118	Φ200	Cái		Mỏng	488.000		672.000	Dày	672.000
2.119	Φ250	Cái		Mỏng	898.400		1.436.000	Dày	1.436.000
2.120	Φ315	Cái		Mỏng	1.760.000				
	Ba chạc 45° CB phun			Áp suất	Đơn giá				
2.121	90-75	Cái		10.0	33.600				
2.122	110-75	Cái		10.0	46.400				
2.123	110-90	Cái		10.0	49.200				
2.124	125-75	Cái		10.0	66.400				
2.125	125-110	Cái		10.0	83.600				
2.126	140-90	Cái		10.0	105.600				
2.127	140-110	Cái		10.0	111.840				
2.128	160-110	Cái		10.0	204.800				
	Ba chạc 90° phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.129	Φ21	Cái		16.0	2.800	10.0	1.520		
2.130	Φ27	Cái		16.0	3.600	10.0	2.560		
2.131	Φ34	Cái		16.0	6.320	10.0	3.520		
2.132	Φ42	Cái		16.0	10.560	10.0	5.040		
2.133	Φ48	Cái		16.0	15.120	10.0	7.520		
2.134	Φ60	Cái		16.0	23.440	10.0	18.000	8.0	11.840
2.135	Φ75	Cái		16.0	0	10.0		8.0	20.160
2.136	Φ90	Cái		16.0	0	10.0	48.000	7.0	29.200
2.137	Φ110	Cái		6.0	47.200	10.0	65.600		
2.138	Φ125	Cái		6.0	78.080	10.0	98.400		
2.139	Φ140	Cái		6.0	126.400	10.0	58.400		
2.140	Φ160	Cái		6.0	134.400	10.0	216.320		
2.141	Φ200	Cái		6.0	316.000			8.0	359.360
2.142	Φ250	Cái		6.0	602.400				
2.143	Φ315	Cái		6.0	1.200.000				
	Ba chạc ren trong đồng			Áp suất	Đơn giá				
2.144	21x1/2	Cái		16.0	10.320				
2.145	27x1/2	Cái		16.0	14.480				
2.146	27x3/4	Cái		16.0	14.480				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ba chạc 90° chuyển bậc phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.147	27-21	Cái		10.0	2.000				
2.148	34-21	Cái		10.0	2.560				
2.149	34-27	Cái		10.0	2.800				
2.150	42-21	Cái		10.0	3.440				
2.151	42-27	Cái		10.0	3.920				
2.152	42-34	Cái		10.0	4.640				
2.153	48-21	Cái		10.0	5.520				
2.154	48-27	Cái		10.0	5.680				
2.155	48-34	Cái		10.0	6.080				
2.156	48-42	Cái		10.0	7.680				
2.157	60-27	Cái				8.0	7.840		
2.158	60-34	Cái				8.0	8.640		
2.159	60-42	Cái		10.0	11.360	8.0	9.520		
2.160	60-48	Cái				8.0	10.000		
2.161	75-27					8.0	12.640		
2.162	75-34	Cái				8.0	13.120		
2.163	75-42	Cái				8.0	14.080		
2.164	75-48	Cái				8.0	15.840		
2.165	75-60	Cái				8.0	17.760		
2.166	90-34	Cái						7.0	22.800
2.167	90-42	Cái						7.0	18.560
2.168	90-48	Cái		10.0	28.640				
2.169	90-60	Cái		10.0	31.840			7.0	18.544
2.170	110-48	Cái							
2.171	110-60	Cái		10.0	51.760				
2.172	110-75	Cái						6.0	33.520
2.173	110-90	Cái						6.0	40.160
2.174	125-110	Cái						6.0	57.920
	Ba chạc cong			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
2.175	Φ90	Cái		10.0	52.880	8.0	32.320		
2.176	Φ110	Cái		10.0	104.480	8.0	53.760		
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN10		PN16		PN20	
				Chiều dầy (mm)	Đơn giá	Chiều dầy (mm)	Đơn giá	Chiều dầy (mm)	Đơn giá
2.177	Ống Φ20	Đ/md		2,30	17.018	2,80	18.909	3,40	21.378
2.178	Ống Φ25	Đ/md		2,30	30.327	3,50	34.909	4,20	36.873
2.179	Ống Φ32	Đ/md		2,90	39.346	4,40	47.273	5,40	54.254
2.180	Ống Φ40	Đ/md		3,70	52.727	5,50	64.000	6,70	84.000
2.181	Ống Φ50	Đ/md		4,60	77.309	6,90	101.818	8,30	130.546
2.182	Ống Φ63	Đ/md		5,80	122.909	8,60	160.000	10,50	205.818
2.183	Ống Φ75	Đ/md		6,80	170.909	10,30	218.182	12,50	285.091
2.184	Ống Φ90	Đ/md		8,20	249.454	12,30	305.454	15,00	426.182
2.185	Ống Φ110	Đ/md		10,00	399.273	15,10	465.454	18,30	600.000
2.186	Ống Φ125	Đ/md		11,40	494.546	17,10	603.636	20,80	807.273
2.187	Ống Φ140	Đ/md		12,70	610.182	19,20	734.546	23,30	1.025.454
2.188	Ống Φ160	Đ/md		14,60	832.727	21,90	1.018.182	26,60	1.363.636
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN25					
				Chiều dầy (mm)	Đơn giá				
2.189	Ống Φ20	Đ/md		4,10	23.273				
2.190	Ống Φ25	Đ/md		5,10	38.546				
2.191	Ống Φ32	Đ/md		6,50	59.636				
2.192	Ống Φ40	Đ/md		8,10	91.200				
2.193	Ống Φ50	Đ/md		10,10	145.454				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.194	Ống Φ63	Đ/md		12,70	229.091				
2.195	Ống Φ75	Đ/md		15,10	323.636				
2.196	Ống Φ90	Đ/md		18,10	465.454				
2.197	Ống Φ110	Đ/md		22,10	690.909				
2.198	Ống Φ125	Đ/md		25,10	927.273				
2.199	Ống Φ140	Đ/md		28,10	1.221.818				
2.200	Ống Φ160	Đ/md		32,10	1.582.546				
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
2.201	Φ20	Đ/md					6.036	7.273	
2.202	Φ25	Đ/md				7.855	9.164	10.982	
2.203	Φ32	Đ/md			10.764	12.582	15.127	18.109	
2.204	Φ40	Đ/md		13.309	16.073	19.418	23.345	27.709	
2.205	Φ50	Đ/md		20.655	25.018	29.891	36.145	42.836	
2.206	Φ63	Đ/md		31.927	39.782	47.709	57.455	68.218	
2.207	Φ75	Đ/md		45.382	56.291	68.218	80.364	96.655	
2.208	Φ90	Đ/md		73.018	81.527	96.655	115.636	138.764	
2.209	Φ110	Đ/md		96.291	118.545	146.036	173.018	210.036	
2.210	Φ125	Đ/md		124.073	151.491	186.327	225.164	269.236	
2.211	Φ140	Đ/md		154.182	189.964	232.291	277.745	336.436	
2.212	Φ160	Đ/md		202.618	247.782	304.727	365.091	441.455	
2.213	Φ180	Đ/md		254.836	314.255	385.309	463.055	557.964	
2.214	Φ200	Đ/md		316.655	390.473	479.564	571.273	694.036	
2.215	Φ225	Đ/md		399.273	493.018	592.364	714.545	858.545	
2.216	Φ250	Đ/md		488.509	605.891	732.509	893.527	1.060.509	
2.217	Φ280	Đ/md		614.764	760.655	918.836	1.119.782	1.328.582	
2.218	Φ315	Đ/md		772.727	962.836	1.162.473	1.399.636	1.690.182	
2.219	Φ355	Đ/md		988.509	1.213.527	1.475.855	1.776.000	2.145.527	
2.220	Φ400	Đ/md		1.245.527	1.549.673	1.876.436	2.253.964	2.729.600	
2.221	Φ450	Đ/md		1.589.818	1.948.800	2.376.000	2.848.727	3.448.727	
2.222	Φ500	Đ/md		1.944.000	2.421.673	2.946.473	3.543.855	4.273.673	
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**		
	Nối góc 45 độ PE 80								
2.223	Φ90	Cái		72.073	87.273	104.727	125.018		
2.224	Φ110	Cái		109.018	131.636	158.109	189.673		
2.225	Φ125	Cái		139.418	170.182	206.400	247.273		
2.226	Φ140	Cái		183.418	223.927	269.891	368.000		
2.227	Φ160	Cái		241.454	293.673	356.727	426.036		
2.228	Φ180	Cái		309.600	379.709	458.400	547.564		
2.229	Φ200	Cái		392.946	478.254	579.491	696.364		
2.230	Φ225	Cái		502.400	611.418	740.364	886.400		
2.231	Φ250	Cái		805.018	980.291	1.185.091	1.419.200		
2.232	Φ280	Cái		1.030.909	1.255.200	1.516.509	1.823.054		
2.233	Φ315	Cái		1.473.673	1.793.818	2.164.218	2.601.964		
2.234	Φ355	Cái		2.103.054	2.557.527	3.088.000	3.713.091		
2.235	Φ400	Cái		2.810.691	3.430.691	4.140.654	4.980.727		
2.236	Φ450	Cái		3.771.491	4.597.891	5.561.818	6.674.109		
2.237	Φ500	Cái		5.264.291	6.401.091	7.752.873	9.284.218		
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**		
2.238	Φ90	Cái		94.254	114.109	136.727	163.564		
2.239	Φ110	Cái		142.909	172.509	207.200	248.873		
2.240	Φ125	Cái		185.382	226.254	274.182	328.727		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.241	Φ140	Cái		241.091	294.036	354.764	426.836		
2.242	Φ160	Cái		319.709	389.091	472.800	564.727		
2.243	Φ180	Cái		419.054	513.673	620.000	741.164		
2.244	Φ200	Cái		530.836	645.746	782.836	940.509		
2.245	Φ225	Cái		695.927	847.418	1.026.182	1.228.364		
2.246	Φ250	Cái		1.047.273	1.275.491	1.542.254	1.846.764		
2.247	Φ280	Cái		1.393.091	1.696.073	2.049.309	2.463.273		
2.248	Φ315	Cái		2.017.382	2.455.491	2.962.982	3.562.327		
2.249	Φ355	Cái		3.111.564	3.794.036	4.580.800	5.508.436		
2.250	Φ400	Cái		4.031.636	4.921.164	5.939.927	7.145.309		
2.251	Φ450	Cái		5.307.491	6.470.400	7.826.836	9.392.509		
2.252	Φ500	Cái		7.080.654	8.609.673	10.428.000	12.487.854		
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**				
2.253	Φ90	Cái		143.346	172.146				
2.254	Φ110	Cái		218.109	261.746				
2.255	Φ125	Cái		287.418	343.491				
2.256	Φ140	Cái		363.782	437.746				
2.257	Φ160	Cái		488.364	582.618				
2.258	Φ180	Cái		629.382	755.564				
2.259	Φ200	Cái		793.673	946.400				
2.260	Φ225	Cái		1.025.818	1.236.873				
2.261	Φ250	Cái		1.300.000	1.556.291				
2.262	Φ280	Cái		1.676.218	2.006.473				
2.263	Φ315	Cái		2.183.273	2.627.273				
2.264	Φ355	Cái		4.012.146	4.826.909				
2.265	Φ400	Cái		5.243.636	6.297.454				
2.266	Φ450	Cái		6.843.491	8.205.018				
2.267	Φ500	Cái		8.691.854	10.416.364				
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**				
2.268	Φ90	Cái		135.564	162.036				
2.269	Φ110	Cái		226.691	271.854				
2.270	Φ125	Cái		327.927	393.382				
2.271	Φ140	Cái		408.946	493.018				
2.272	Φ160	Cái		592.000	707.273				
2.273	Φ180	Cái		837.309	1.001.673				
2.274	Φ200	Cái		1.116.946	1.342.836				
2.275	Φ225	Cái		1.502.546	1.798.473				
2.276	Φ250	Cái		1.922.327	2.302.473				
2.277	Φ280	Cái		2.423.200	2.912.364				
2.278	Φ315	Cái		3.258.182	3.917.164				
2.279	Φ355	Cái		4.314.400	5.188.291				
2.280	Φ400	Cái		5.989.018	7.204.146				
2.281	Φ450	Cái		8.309.382	9.970.836				
2.282	Φ500	Cái		13.355.200	15.993.309				
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		**Áp suất**	**Đầu nối ren trong**	**Zắc co ren trong (Đầu nối ống)**	**Nối góc 90° ren trong**	**Van chặn PPR**	**Đầu nối thẳng**	**Đầu nối ren ngoài**
2.283	Φ20-1/2"	Cái	20.0	20.727	49.364	23.073	81.273	1.691	26.182
2.284	Φ25-1/2'	Cái	20.0	25.364		26.182		2.836	30.273
2.285	Φ25-3/4"	Cái	20.0	28.309	79.091	35.291	110.182		36.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.286	Φ32-1"	Cái	20.0	46.091	115.909	65.182	127.091	4.364	54.000
2.287	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	114.273			196.909	6.982	157.091
2.288	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	151.636			359.455	12.545	196.364
2.289	Φ63-2"	Cái	20.0	306.818				25.091	332.727
2.290	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	436.800					510.000
2.291	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	436.800				42.055	534.545
2.292	Φ90-3"	Cái	16.0	876.000				71.182	
2.293	Φ110-4"	Cái	20.0						
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		**Áp suất**	**Ba chạc 90°**	**Zắc co ren ngoài (Đấu nối ống**	**Zắc co nhựa (Đấu nối ống)**	**Nối góc 45°**	**Nối góc 90°**	**Nối góc 90° ren ngoài**
2.294	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	3.709	52.636	20.727	2.618	3.164	32.455
2.295	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	5.727	82.091	30.545	4.200	4.200	36.709
2.296	Φ25-3/4"	Cái	20.0						43.364
2.297	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	9.436	129.000	43.909	6.327	7.364	69.055
2.298	Φ40	Cái	20.0	14.727			12.600	12.000	
2.299	Φ50	Cái	20.0	28.909			24.055	21.055	
2.300	Φ63	Cái	20.0	72.545			55.091	64.473	
2.301	Φ75	Cái	20.0	108.927			84.709	84.164	
2.302	Φ90	Cái	20.0	169.091			100.909	129.818	
2.303	Φ110	Cái	20.0	261.818			175.691	264.545	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			**Ba chạc 90° ren trong**	**Ba chạc 90° ren**	**Van chặn**	**Van cửa PPR**	**Đầu nối bằng bích**	**Đầu bịt PPR**
2.304	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	23.236	28.636	81.273	109.091		1.582
2.305	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	24.873	31.091	110.182	125.455		2.727
2.306	Φ25-3/4"	Cái	20.0	36.273	37.636				
2.307	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	79.200	79.091	127.091	180.000		3.545
2.308	Φ40	Cái	20.0			196.909			5.345
2.309	Φ50	Cái	20.0			335.455			10.091
2.310	Φ63	Cái	20.0					121.500	
2.311	Φ75	Cái	20.0					156.709	
2.312	Φ90	Cái	20.0					214.691	
2.313	Φ110	Cái	20.0					282.273	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			**Ba chạc 90 chuyển bậc**					
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
2.314	25-20-25			20.0	5.727				
2.315	32-20-32			20.0	10.091				
2.316	40-20-40			20.0	22.200				
2.317	50-20-40			20.0	39.000				
2.318	32-25-32			20.0	10.091				
2.319	40-25-40			20.0	22.200				
2.320	50-25-50			20.0	39.000				
2.321	63-25-63			20.0		16.0	68.564		
2.322	40-32-40			20.0	22.200				
2.323	50-32-50			20.0	39.000				
2.324	50-40-50			20.0	39.000				
2.325	63-32-63			20.0		16.0	68.564		
2.326	75-32-75			20.0		16.0	93.873		
2.327	63-40-63			20.0		16.0	68.564		
2.328	75-40-75			20.0	93.873				
2.329	63-50-63			20.0		16.0	68.564		
2.330	75-50-75			20.0	100.909				
2.331	90-50-90			20.0	147.273				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.332	75-63-75			20.0	93.873				
2.333	90-63-90			20.0	158.182				
2.334	90-75-90					16.0	146.291		
2.335	110-63-110			20.0	250.909				
2.336	110-75-110			20.0	250.909				
2.337	110-90-110			20.0	250.909				
	Zoăng cao su								
2.293		Cái	Φ63	9.091					
2.294		Cái	Φ75	11.455					
2.295		Cái	Φ90	13.909					
2.296		Cái	Φ110	17.636					
2.297		Cái	Φ125	21.515					
2.298		Cái	Φ140	24.000					
2.299		Cái	Φ160	32.909					
2.300		Cái	Φ180	41.000					
2.301		Cái	Φ200	41.455					
2.302		Cái	Φ225	54.909					
2.303		Cái	Φ250	65.909					
2.304		Cái	Φ280	94.273					
2.305		Cái	Φ315	123.455					
2.306		Cái	Φ355	166.364					
2.307		Cái	Φ400	233.545					
2.308		Cái	Φ450	368.091					
2.309		Cái	Φ500	458.909					
	Phụ kiện khác								
2.310	Băng tan nhỏ	Cuộn	1.818						
2.311	Băng tan to	Cuộn	3.636						
2.312	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp	59.000						
2.313	Keo dán ống PVC 15	Tuýp	2.818						
2.314	Keo dán ống PVC 30	Tuýp	4.182						
2.315	Keo dán ống PVC 50	Tuýp	6.545						
2.316	Keo dán ống PVC	Kg	118.000						
	Nhựa âu châu xanh								
	Ống nhựa U.PVC			**Thoát nước PN3**		**PN4**		**PN6**	
				Độ dày	**Đồng**	**Độ dày/áp**	**Đồng**	**Độ dày/áp**	**Đồng**
2.317	Ống Φ21	Đ/md				1,0	5.364	1,5	14.455
2.318	Ống Φ27	Đ/md				1,0	6.636	1,6	17.636
2.319	Ống Φ34	Đ/md				1,0	8.636	1,8	28.545
2.320	Ống Φ42	Đ/md				1,2	12.818	2,2	36.273
2.321	Ống Φ48	Đ/md				1,4	15.091	2,7	51.909
2.322	Ống Φ60	Đ/md				1,4	19.545	3,2	76.000
2.323	Ống Φ75	Đ/md				1,5	27.455	3,7	97.818
2.324	Ống Φ90	Đ/md		1,5	33.545	1,8	38.364	4,1	121.636
2.325	Ống Φ110	Đ/md		1,9	50.636	2,2	57.273	4,7	157.545
2.326	Ống Φ125	Đ/md		2,0	55.909	2,5	70.455	5,3	199.091
2.327	Ống Φ140	Đ/md		2,2	68.909	2,8	87.727	5,9	247.182
2.328	Ống Φ160	Đ/md		2,5	89.455	3,2	117.091	6,6	307.182
2.329	Ống Φ180	Đ/md		2,8	112.364	3,6	144.182	7,3	397.636
2.330	Ống Φ200	Đ/md		3,2	167.727	3,9	175.909	8,2	477.455
2.331	Ống Φ225	Đ/md		3,5	174.091	4,4	215.636	9,2	610.273
2.332	Ống Φ250	Đ/md		3,9	226.727	4,9	282.636	10,4	790.545
2.333	Ống Φ280	Đ/md				5,5	338.909	11,7	1.004.182
2.334	Ống Φ315	Đ/md				6,2	428.455	13,2	1.273.455
2.335	Ống Φ355	Đ/md				7,0	541.091	14,6	1.559.545
2.336	Ống Φ400	Đ/md				7,8	679.091	13,7	1.636.364
2.337	Ống Φ450	Đ/md				8,8	861.909	14,8	1.900.000
2.338	Ống Φ500	Đ/md				9,8	1.130.364	17,4	3.268.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.339	Ống Φ560	Đ/md						19,6	4.134.091
	Ống nhựa U.PVC			**PN8**		**PN10**		**PN12,5**	
				Độ dày	**Đồng**	**Độ dày**	**Đồng**	**Độ dày**	**Đồng**
2.340	Ống Φ21	Đ/md				1,2	6.545	1,5	7.091
2.341	Ống Φ27	Đ/md				1,3	8.364	1,6	9.818
2.342	Ống Φ34	Đ/md		1,3	10.182	1,7	12.364	2,0	15.091
2.343	Ống Φ42	Đ/md		1,7	16.909	2,0	19.273	2,5	22.636
2.344	Ống Φ48	Đ/md		1,9	20.091	2,3	23.273	12,5	28.182
2.345	Ống Φ60	Đ/md		2,3	33.273	2,9	40.182	3,6	50.455
2.346	Ống Φ75	Đ/md		2,9	47.364	3,6	58.727	4,5	73.818
2.347	Ống Φ90	Đ/md		3,5	68.091	4,3	84.455	5,4	104.818
2.348	Ống Φ110	Đ/md		4,2	106.455	5,3	127.455	6,6	157.364
2.349	Ống Φ125	Đ/md		4,8	124.091	6,0	156.273	7,4	191.636
2.350	Ống Φ140	Đ/md		5,4	162.636	6,7	199.182	8,3	244.909
2.351	Ống Φ160	Đ/md		6,2	203.727	7,7	258.545	9,5	317.364
2.352	Ống Φ180	Đ/md		6,9	254.273	8,6	325.364	10,7	403.091
2.353	Ống Φ200	Đ/md		7,7	315.455	9,6	404.091	11,9	498.091
2.354	Ống Φ225	Đ/md		8,6	398.818	10,8	511.636	13,4	632.364
2.355	Ống Φ250	Đ/md		9,6	514.000	11,9	649.818	14,8	804.727
2.356	Ống Φ280	Đ/md		10,7	588.909	13,4	841.273	16,6	965.727
2.357	Ống Φ315	Đ/md		12,1	766.636	15,0	1.061.455	18,7	1.223.000
2.358	Ống Φ355	Đ/md		13,6	1.025.818	16,9	1.261.455	23,7	1.969.091
2.359	Ống Φ400	Đ/md		5,3	1.300.091	19,1	1.606.182	29,7	3.059.211
2.360	Ống Φ450	Đ/md		17,2	1.644.273	21,5	2.037.091	26,7	3.000.000
2.361	Ống Φ500	Đ/md		19,1	2.016.345	23,9	2.390.000	24,1	3.781.818
2.362	Ống Φ560	Đ/md		17,2	1.963.636	21,4	2.513.636		
2.363	Ống Φ630	Đ/md		14,8	2.481.818	19,3	3.184.091		
2.364	Ống Φ710	Đ/md		21,8	4.057.909	27,2	5.022.636		
2.365	Ống Φ800	Đ/md		24,5	5.331.545	30,6	6.304.727		
	Ống nhựa U.PVC			**Thoát nước PN 5**		**PN 16**		**PN 25**	
				Độ dày (mm)	**Đồng**	**Độ dày (mm)**	**Đồng**	**Độ dày (mm)**	**Đồng**
2.366	Ống Φ21	Đ/md				1,6	8.636	2,4	10.182
2.367	Ống Φ27	Đ/md				2,0	10.909	3,0	15.364
2.368	Ống Φ34	Đ/md				2,6	17.273		
2.369	Ống Φ42	Đ/md				3,2	28.091		
2.370	Ống Φ48	Đ/md		1,4	15.091	3,6	35.364		
2.371	Ống Φ60	Đ/md		1,5	23.455	4,5	60.636		
2.372	Ống Φ75	Đ/md		1,9	13.909	5,6	89.091		
2.373	Ống Φ90	Đ/md		2,2	44.818	6,7	126.727		
2.374	Ống Φ110	Đ/md		2,7	66.727	8,1	190.636		
2.375	Ống Φ125	Đ/md		3,1	82.545	9,2	235.091		
2.376	Ống Φ140	Đ/md		3,5	103.182	10,3	300.636		
2.377	Ống Φ160	Đ/md		4,0	136.455	11,8	390.273		
2.378	Ống Φ180	Đ/md		4,4	167.273	13,3	494.545		
2.379	Ống Φ200	Đ/md		4,9	212.545	14,7	608.455		
2.380	Ống Φ225	Đ/md		5,5	259.091	16,6	756.364		
2.381	Ống Φ250	Đ/md		6,2	340.818	18,4	981.636		
2.382	Ống Φ280	Đ/md		6,9	405.273	20,6	1.177.364		
2.383	Ống Φ315	Đ/md		7,7	508.636	32,2	1.488.727		
2.384	Ống Φ355	Đ/md		8,0	664.545	26,1	1.896.364		
2.385	Ống Φ400	Đ/md		9,8	844.364	29,4	2.405.455		
2.386	Ống Φ450	Đ/md		11,0	1.067.364				
2.387	Ống Φ500	Đ/md		12,3	1.347.818				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ống PP -R			PN10		PN16		PN20	
				Độ dầy (mm)	Đơn giá	Độ dầy (mm)	Đơn giá	Độ dầy (mm)	Đơn giá
2.388	Ống Φ20	Đ/md		2,3	21.273	2,8	23.636	3,4	26.273
2.389	Ống Φ25	Đ/md		2,8	37.909	3,5	43.636	4,2	46.091
2.390	Ống Φ32	Đ/md		2,9	49.182	4,4	59.091	5,4	67.818
2.391	Ống Φ40	Đ/md		3,7	65.909	5,5	80.000	6,7	105.000
2.392	Ống Φ50	Đ/md		4,6	96.636	6,9	127.273	8,3	163.182
2.393	Ống Φ63	Đ/md		5,8	153.636	8,6	200.000	10,5	257.273
2.394	Ống Φ75	Đ/md		6,8	213.636	10,3	272.727	12,5	356.364
2.395	Ống Φ90	Đ/md		8,2	311.818	12,3	381.818	15,0	532.727
2.396	Ống Φ110	Đ/md		10,0	499.091	15,1	581.818	18,3	750.000
2.397	Ống Φ125	Đ/md		11,4	618.182	17,1	754.545	20,8	1.009.091
2.398	Ống Φ140	Đ/md		12,7	762.727	19,2	918.182	23,3	1.281.818
2.399	Ống Φ160	Đ/md		14,6	1.040.909	21,9	1.272.727	26,6	1.704.545
2.400	Ống Φ180	Đ/md		16,4	1.640.000	24,6	2.280.000	29,0	2.680.000
2.401	Ống Φ200	Đ/md		18,2	1.990.000	27,4	2.820.000	33,2	3.300.000
	Ống và phụ kiện khác								
	Thép ống đen Hòa phát		Đức Giang - Long Biên - Hà Nội						
				Thép ống đen					
2.402	D 219,1 x 4,78 mm	Kg		11.636					
2.403	D 59,9 x 2,5 mm	Kg		10.545					
	Ống kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			Thanh Trì - Hà Nội					
	Ống kẽm			ống Vi Na BSA1	ống Hoà Phát BSA1	Ống Vina BSM	Ống Hoà Phát BSM	Ống Hoà Phát BSL	
2.404	Φ15	Md		21.518	19.609	27.391	24.864	20.336	
2.405	Φ20	Md		29.064	26.382	35.309	32.055	28.373	
2.406	Φ26	Md		40.291	36.555	54.109	49.091	40.518	
2.407	Φ33	Md		50.745	46.018	69.609	63.127	51.727	
2.408	Φ40	Md		63.545	57.627	80.164	72.700	65.773	
2.409	Φ50	Md		82.591	74.864	112.491	101.973	82.709	
2.410	Φ65	Md		116.918	105.982	143.800	130.355	115.755	
2.411	Φ80	Md		137.264	126.255	187.182	169.682	136.236	
2.412	Φ100	Md		195.973	177.645	272.836	247.327	197.664	
	Van các loại				Van nhựa DISMY		Van phao		
					Van nhựa DISMY	Van Đài loan PVC	Đài loan	Sài Gòn	
2.413		Cái	Φ21		15.000	13.364	122.909	30.000	
2.414		Cái	Φ27		19.545	17.364	147.727	32.727	
2.415		Cái	Φ34		28.636	25.182			
2.416		Cái	Φ42		44.727	39.000			
2.417		Cái	Φ48		65.727	57.545			
2.418		Cái	Φ60		87.455	76.273			
2.419		Cái	Φ76		258.727	224.545			
2.420		Cái	Φ90		302.091	263.545			
2.421		Cái	Φ110		587.455	504.636			
2.422		Cái	Φ140		839.182	715.000			
	Van các loại			Van cửa San wa loại 1	Van bi Sera	Van 1 chiều Ana	Van 1 cửa MIHA	Van cửa MBV	Van cửa SANWA loại CP
2.423	"	Cái	Φ15	96.636	53.182	71.000	59.364	44.636	31.000
2.424	"	Cái	Φ20	137.000	68.545	95.727	72.727	53.909	42.545
2.425	"	Cái	Φ26	183.000	112.273	129.000	99.000	76.818	60.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.426	"	Cái	Φ33	297.000	177.273	251.545	147.182	126.455	106.364
2.427	"	Cái	Φ40	444.000	157.273	302.000	182.636	157.818	137.091
2.428	"	Cái	Φ50	565.000	378.182	478.000	305.909	223.364	189.091
2.429	"	Cái	Φ65	1.144.000	756.364	1.060.000	594.455	485.091	404.182
2.430	"	Cái	Φ80	1.733.000	1.004.545	1.480.000	772.364	687.818	543.636
2.431	"	Cái	Φ100	2.520.000	1.772.727	2.600.000	1.571.818	1.110.909	910.000
	Vòi các loại			**ANA**	**Vòi gạt SANO**	**Vòi gạt SANWA**			
2.432		Cái	Φ15 L1	65.000	37.818	97.545			
2.433		Cái	Φ15 L2	36.636					
2.434		Cái	Φ20L1	134.000	51.455	147.000			
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		**Kích cỡ**	**Cút**	**Tê**	**Măng sông + côn**	**Kép**	**Chếch**	
2.435		Cái	Φ15	4.182	6.091	4.091	4.182	4.455	
2.436		Cái	Φ20	6.818	9.727	5.636	5.545	7.182	
2.437		Cái	Φ26	12.000	16.455	9.455	9.364	12.727	
2.438		Cái	Φ33	18.909	24.818	14.091	14.091	20.273	
2.439		Cái	Φ40	23.455	29.273	17.818	17.545	24.091	
2.440		Cái	Φ50	38.091	48.636	29.636	29.273	40.636	
2.441		Cái	Φ65	63.545	80.182	49.364	48.727	69.091	
2.442		Cái	Φ80	89.636	115.545	65.727	64.455	101.091	
2.443		Cái	Φ100	161.636	207.818	107.545	106.364	174.818	
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		**Kích cỡ**	**Lơ**	**Bịt**	**Rắc co**			
2.444		Cái	Φ15	5.273	3.727	14.545			
2.445		Cái	Φ20	5.455	4.727	18.182			
2.446		Cái	Φ26	9.182	8.182	29.091			
2.447		Cái	Φ33	14.000	12.818	41.182			
2.448		Cái	Φ40	16.091	16.000	55.909			
2.449		Cái	Φ50	28.545	25.091	78.000			
2.450		Cái	Φ65	50.364	46.000	135.273			
2.451		Cái	Φ80	70.182	63.545	193.818			
2.452		Cái	Φ100	117.636	104.364	321.000			
	Đồng hồ nước			**COMA**	**VIKIDO**	**SANWA**			
2.453		Cái	Φ15	437.273	300.000	407.727			
2.454		Cái	Φ50	7.020.000					
2.455		Cái	Φ65	8.036.364					
2.456		Cái	Φ80	9.194.545					
2.457		Cái	Φ100	9.761.818					
2.458		Cái	Φ150	17.171.818					
2.459		Cái	Φ200	23.577.273					
	Bồn nước INOX Tân Á								
	Bồn Inox		**Dung tích**	**Bồn Đứng**			**Bồn Ngang**		
2.460	Φ 760	Cái	310 Lít	1.690.909					
2.461	Φ 760	Cái	500 Lít	1.954.545			2.090.909		
2.462	Φ 760	Cái	700 Lít	2.318.182			2.454.545		
2.463	Φ 940	Cái	1.000Lít	3.045.455			3.227.273		
2.464	Φ 980	Cái	1.200 Lít	3.454.545			3.636.364		
2.465	Φ 1030	Cái	1.300 Lít	3.818.182			4.000.000		
2.466	Φ 980	Cái	1.500 Lít	4.681.818			4.863.636		
2.467	Φ 1180	Cái	2.000 Lít	6.181.818			6.363.636		
2.468	Φ 1180	Cái	2.500 Lít	8.090.909			8.363.636		
2.469	Φ 1180	Cái	3.000 Lít	9.272.727			9.727.273		
2.470	Φ 1360	Cái	3.500 Lít	10.454.545			10.909.091		
2.471	Φ 1360	Cái	4.000 Lít	11.636.364			12.363.636		
2.472	Φ 1360	Cái	4.500 Lít	13.090.909			13.818.182		
2.473	Φ 1420	Cái	5.000 Lít	14.545.455			15.272.727		
2.474	Φ 1420	Cái	6.000 Lít	17.090.909			18.000.000		
2.475	Φ 1700	Cái	10.000 Lít	43.636.364			47.272.727		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.476	**Thiết bị vệ sinh**			
2.477	**Thiết bị vệ sinh INAX**			**TP LÀO CAI**
2.478	**Lavabo**			
	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	300.000
2.479	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V	372.727
2.480	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V	468.182
2.481	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V	768.182
2.482	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V	522.727
2.483	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	522.727
2.484	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2396V	800.000
2.485	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V	645.455
2.486	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.354.545
	Vòi chậu và sen tắm			
2.487	Vòi chậu	Cái	LFV902S-1	1.286.364
2.488	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV903S	1.563.636
2.489	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV1003S	1.836.364
2.490	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV283S	2.731.818
2.491	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV203S,BFV103S	3.363.636
2.492	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LF- 1.	718.182
2.493	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LFV13B	718.182
2.494	Các loại vòi khác	Cái	LF15G-13	681.818
2.495		Cái	LF-7R-13	604.545
2.496	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	309.091
2.497	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	236.364
	Phụ kiện vòi chậu			
2.498	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	422.727
2.499	Ống thải bầu	Cái	A- 676PV	627.273
2.500	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	304.545
2.501	Van vặn khoá	Cái	A703-4	145.455
2.502	Dây cáp	Cái	A-703-5	77.273
2.503	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	990.909
2.504		Cái	U116V	413.636
2.505	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	936.364
2.506	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U116V	Cái	UF-17R	245.455
2.507	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U440V	Cái	UF-18R	331.818
2.508	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	368.182
2.509			UF104BWP(VU)	386.364
2.510	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	300.000
	Bàn cầu hai khối			
2.511	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VTN	2.340.909
2.512	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VTN	2.300.000
2.513	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VT	2.109.091
2.514	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VT	1.840.909
2.515	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VTN	2.059.091
2.516	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VTN	1.854.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.517	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VT	1.845.455
2.518	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VT	1.677.273
2.519	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VPT	2.063.636
	Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành			**TP Lào Cai**
	Chậu rửa Cao cấp			
2.520	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1005x470x180	818.182
2.521	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1045x450x180	909.091
2.522	Chậu 2 hố - 1hố phụ	Cái	990x510x180	1.018.182
2.523	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	810x470x180	881.818
2.524	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	763.636
2.525	Chậu 2 hố -1hố phụ - 1 bàn	Cái	1005x500x180	836.364
2.526	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	695x385x180	518.182
2.527	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x440x180	581.818
2.528	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	730x405x180	572.727
2.529	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	572.727
2.530	Chậu 1 hố - không bàn	Cái	445x360x180	354.545
	Sen vòi cao cấp			
2.531	Sen	Cái	R801 S	1.454.545
2.532	Vòi 2 chân	Cái	R801 V2	1.363.636
2.533	Vòi 1 chân	Cái	R801 V1	1.290.909
2.534	Vòi chậu	Cái	R801 C1	1.109.091
2.535	Vòi tường	Cái	R801 C2	1.200.000
2.536	Sen	Cái	R802 S	1.545.455
2.537	Vòi 2 chân	Cái	R802 V2	1.454.545
2.538	Vòi 1 chân	Cái	R802 V1	1.381.818
2.539	Vòi chậu	Cái	R802 C1	1.200.000
2.540	Vòi tường	Cái	R802 C2	1.290.909
2.541	Sen	Cái	R803 S	1.636.364
2.542	Vòi 2 chân	Cái	R803 V2	1.545.455
2.543	Vòi 1 chân	Cái	R803 V1	1.472.727
	Bình nước nóng Rossi (Tiết kiệm điện năng - Loại bình ngang)			
2.544	15 L	Chiếc	2500W	2.636.364
2.545	20 L	Chiếc	2500W	2.727.273
2.546	30 L	Chiếc	2500W	2.863.636
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời thế hệ mới GOLD (thân thiện môi trường)			
2.547	TA - GO 47-15, 120 lít	Cái	1790 x 1400 x 1060	5.727.273
2.548	TA - GO 47-18, 140 lít	Cái	1790 x 1610 x 1060	6.272.727
2.549	TA - GO 47-21, 160 Lít	Cái	1790 x 1820 x 1060	6.818.182
2.550	TA - GO 47-24, 180 lít	Cái	1790 x 2160 x 1060	7.363.636
2.551	TA - GO 58-14, 140 lít	Cái	2000 x 1460 x 1160	5.818.182
2.552	TA - GO 58-15, 150 lít	Cái	2000 x 1540 x 1160	6.000.000
2.553	TA - GO 58-16, 160 lít	Cái	2000 x 1620 x 1160	6.181.818
2.554	TA - GO 58-18, 180 lít	Cái	2000 x 1780 x 1160	6.545.455
2.555	TA - GO 58-21, 200 lít	Cái	2000 x 2020 x 1160	7.090.909
2.556	TA - GO 58-24, 230 lít	Cái	2000 x 2320 x 1160	7.636.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Bình chữa cháy, bình cứu hỏa CO2			
2.557	MT2	Chiếc		304.545
2.558	MT3	Chiếc		318.182
2.559	MT5	Chiếc		518.182
	Bình chữa cháy, cứu hỏa bột			
2.560	ABC MFZL4	Chiếc	**MFZL4**	145.455
2.561	ABC MFZL8	Chiếc	**MFZL8**	227.273
2.562	BC MFZ2	Chiếc	**MFZ2**	109.091
2.563	BC MFZ4	Chiếc	**MFZ4**	127.273
2.564	BC MFZ8	Chiếc	**MFZ8**	204.545
	Bình chữa cháy, cứu hỏa tự động			
2.565	XZFTB6	Chiếc		409.091
2.566	XZFTB8	Chiếc		441.818
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 10bar			
2.567	D65 - 20m + khớp nối	Bộ		300.000
2.568	D50 - 20m + khớp nối	Bộ		259.091
2.569	D65 - 30m + khớp nối	Bộ		359.091
2.570	D50 - 30m + khớp nối	Bộ		463.636
2.571	Vòi chữa cháy cứu hỏa 10bar			
2.572	D50 - 30m + khớp nối	Bộ		450.000
2.573	D50 - 20m + khớp nối	Bộ		322.727
2.574	D65 - 20m + khớp nối	Bộ		463.636
2.575	D65 - 30m + khớp nối	Bộ		690.909
	Trụ cứu hỏa - Họng tiếp nước			
2.576	Chân cong trụ cứu hỏa 3 cửa	Chiếc		331.818
2.577	Chân trụ cứu hỏa 2 cửa D65	Chiếc		290.909
2.578	Cờ lê mở S001	Chiếc		45.455
	Họng tiếp nước chữa cháy			
2.579	SQD100-1.6	Chiếc		1.136.364
2.580	SQD100-1.6 + Chân trụ	Chiếc		1.409.091
	Trụ chữa cháy			
2.581	2 cửa SQS100 - 1.6	Chiếc		1.140.909
2.582	3 cửa GNSS100/65 - 1.6	Chiếc		2.090.909
2.583	3 cửa MT100/65 - 1.6	Chiếc		1.709.091
2.584	4 cửa MT100/65 - 1.6 + Chân cong	Chiếc		1.995.455
2.585	3 cửa SS100/65 - 1.6 + Chân cong	Chiếc		2.375.455
2.586	GN100/65 - 16K/65	Chiếc		854.545
2.587	GN100/65 - 16K/65 + Chân trụ	Chiếc		1.140.909
2.588	MT65 - 16K - 65	Chiếc		713.636
2.589	65 - 16K - 65MT + Chân trụ	Chiếc		1.000.000
	Van góc chữa cháy			
2.590	D50 - 16K 50	Chiếc		118.182
2.591	16K 50 + Ren trong D50 KI51	Chiếc		136.364
2.592	16K 65 + Ren trong D65 KI51	Chiếc		181.818
2.593	D65 - SN 65	Chiếc		152.727
2.594	D65 16K 65	Chiếc		150.000
2.595	SN 65 + Ren trong D65 KY 66	Chiếc		181.818
2.596	FHIX D65 có ngàm	Chiếc		672.727
	Van nước Shin Yi (Trung Quốc)			
2.597	Khớp nối mềm cao su	Chiếc		352.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.598	Van một chiều lá lật	Chiếc		1.247.273
2.599	Van một chiều lò xo	Chiếc		1.627.273
2.600	Van bướm tay gạt	Chiếc		816.364
2.601	Van bướm tay quay	Chiếc		1.256.364
2.602	Van bướm tín hiệu	Chiếc		1.820.909
2.603	Van cổng tín hiệu	Chiếc		3.510.909
2.604	Van cổng ty chìm nắp chụp	Chiếc		1.520.000
2.605	Van cổng ty chìm tay quay	Chiếc		1.738.182
2.606	Van cổng ty nổi tay quay	Chiếc		2.141.818
2.607	Van lọc chữ Y	Chiếc		1.025.455
	Đầu phun Trung Quốc			
2.608	Đầu phun chữa cháy (đồng)	Chiếc	Đồng ZSTW	177.273
2.609	Đầu phun hở	Chiếc	ZSTM - 15	57.273
2.610	Đầu phun hở	Chiếc	ZSTN	54.545
	Phụ kiện báo cháy			
2.611	Chuông báo cháy 24- DVC	Chiếc	24 - DVC	200.000
2.612	Hộp đựng vòi chữa cháy	Chiếc	KT 500x600x180	218.182
2.613	Van chữa cháy tự động	Chiếc	Deluge D100	5.909.091
2.614	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	4 kênh	2.727.273
2.615	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	8,10 kênh AH - 00212	3.243.636
2.616	Đầu báo khói quang (CE)	Chiếc	02 dây, có 02 đèn chớp	190.000
2.617	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp	Chiếc		268.182
2.618	Đầu báo nhiệt gia tăng	Chiếc	AHR - 871	80.000
2.619	Đầu báo khói quang điện độc lập		OT 702	872.727
2.620	Đầu báo khói quang điện độc lập		OT 705	154.545
2.621	Đầu báo khói quang điện khu vực		OT 701	240.909
2.622	Đầu báo khói thông thường		OT 302	195.455
2.623	Đầu báo nhiệt địa chỉ		OT 603	236.364
2.624	Đầu báo nhiệt thông thường			152.727
2.625	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	10 kênh	4.163.636
2.626	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	4 kênh	3.443.636
2.627	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	8 kênh	3.890.909
2.628	Tủ báo cháy thông thường 2 kênh		ODH02E	2.980.909
2.629	Tủ báo cháy thông thường 4 kênh		ODH04E	3.213.636
2.630	Tủ báo cháy thông thường 8 kênh		ODH08E	4.343.636
2.631	Tủ báo cháy thông thường 16 kênh		ODH32-16	9.745.455
2.632	Tủ báo cháy thông thường 20 kênh		ODH32-20	10.809.091
2.633	Tủ báo cháy 32 kênh		ODH32E-32	13.086.364
2.634	Tủ báo cháy địa chỉ		OZH100	18.636.364
2.635	Tủ báo cháy địa chỉ		OZH4800	24.090.909
2.636	Đèn báo cháy thông thường		AGB 02	240.909
2.637	Đèn báo cháy thông thường		GKA	82.727
2.638	Nút bấm báo cháy địa chỉ		OA610	304.545
2.639	Nút bấm báo cháy thông thường		OA310	161.818
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
2.640	Hệ trần chìm vĩnh tường xương EKO và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện tại công trình)**			198.606

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Khung trần chìm	M^2	VTC - EKO 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		(1220 x 2440 x 9)mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 ...), cao độ trần 1m.			
2.641	Hệ trần chìm vĩnh tường xương Basi và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt và sơn sơn bả hoàn thiện tại công trình)**			206.789
	Khung trần chìm	M^2	VTC - BASI 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 20/22 (20 x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 ...), cao độ trần 1m.			
2.642	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Fineline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	182.955
	Khung trần nổi	M^2	VT - Fineline plus 3660(38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
2.643	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Fineline plus và Tấm thạch cao đục lỗ 9mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	189.254
	Khung trần nổi	M^2	VT - Fineline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch đục lỗ 9mm			
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
2.644	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Topline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	188.694
	Khung trần nổi	M^2	VT - Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x 24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm	M2		
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 ...), cao độ trần 1m.			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.645	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Topline plus và Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus 3,5 mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	189.743
	Khung trần nổi	M^2	VT -Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 3,5 mm			
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
2.646	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Smartline plus và Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9 mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	216.728
	Khung trần nổi	M^2	VT - Smartline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9mm			
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
2.647	Hệ vách ngăn vĩnh tường khung xướng V - Wall 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (Hệ vách cao 3m)**(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		(Hệ vách cao 3m)	333.801
	Khung vách ngăn	M^2	VT V - Wall C51 (33x51x3000)mm	
	Khung vách ngăn		VT V - Wall U52 (25x52x2700)mm	
	Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30		Sử dụng bo góc vách (30x30x3000)mm	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm			
	Vật tư phụ (Băng xử lý mối nối ...)			
	Xăng, dầu (chưa bao gồm Thuế bảo vệ môi trường, thuế VAT) **Ghi chú: Thuế bảo vệ môi trường: Xăng các loại: 3.000đ/lít; Xăng sinh học E5 Ron 92:2.850đ/lít; Dầu Điêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)**			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00'ngày 03/02/2016 đến 14h59' ngày 18/02/2016 (Quyết định 154/PLXLC - QĐ ngày 03/2/2016)			
2.648	Xăng Mogas 95 KC	Lít		11.554,55
2.649	Xăng Mogas 92 KC	Lít		10.909,09
2.650	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		10.627,27
2.651	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		7.518,18
2.652	Dầu hoả	Lít		7.972,73
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 18/02/2016 đến 16h29' ngày 21/3/2016 (Quyết định 190/PLXLC - QĐ ngày 18/02/2016)			
2.653	Xăng Mogas 95 KC	Lít		10.663,64
2.654	Xăng Mogas 92 KC	Lít		10.018,18
2.654	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		9.754,55
2.655	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		7.518,18
2.655	Dầu hoả	Lít		7.972,73
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 16h30' ngày 21/3/2016 đến 14h59' ngày 05/4/2016 (Quyết định 281/PLXLC - QĐ ngày 21/3/2016)			
2.656	Xăng Mogas 95 KC	Lít		11.290,91
2.657	Xăng Mogas 92 KC	Lít		10.636,36
2.657	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.658	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		7.781,82
2.658	Dầu hoả	Lít		7.972,73
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 05/4/2016 đến 14h59' ngày 20/4/2016 (Quyết định 352/PLXLC - QĐ ngày 05/4/2016)			
2.659	Xăng Mogas 95 KC	Lít		11.772,73
2.660	Xăng Mogas 92 KC	Lít		11.118,18
2.661	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		10.790,91
2.662	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		7.781,82
2.663	Dầu hoả	Lít		7.972,73
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 20/4/2016 đến 14h59'ngày05/5/2016 (Quyết định 394/PLXLC - QĐ ngày 20/4/2016)			
2.664	Xăng Mogas 95 KC	Lít		11.772,73
2.665	Xăng Mogas 92 KC	Lít		11.118,18
2.665	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		10.790,91
2.666	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		8.245,45
2.666	Dầu hoả	Lít		7.972,73
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 05/5/2016 đến 14h59'ngày 20/5/2016 (Quyết định ..../PLXLC - QĐ ngày 05/5/2016)			
2.667	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.363,64
2.668	Xăng Mogas 92 KC	Lít		11.718,18
2.668	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		11.381,82
2.669	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		8.854,55
2.669	Dầu hoả	Lít		8.481,82
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 20/5/2016 trở đi đến khi có Quyết định thay đổi giá mới (Quyết định ...../PLXLC - QĐ ngày 20/5/2016)			
2.670	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.590,91
2.671	Xăng Mogas 92 KC	Lít		11.936,36
2.672	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		11.600,00
2.673	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		9.109,09
2.674	Dầu hoả	Lít		8.663,64
	Vật liệu nổ			**TP Lào Cai**
2.667	Thuốc nổ AD1	Kg		39.171
2.668	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	39.171
2.669	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32<Φ<Φ90	38.797
2.670	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ90<Φ<Φ180	37.798
2.671	Thuốc nổ P113 - D32	Kg		50.335
2.672	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	28.393
2.673	Thuốc nổ AnFo	Kg	D <120	29.682
2.674	Thuốc nổ AnFo	Kg	120 <D < 200	30.026
2.675	Kíp điện K8	Cái		6.232
2.676	Kíp đốt số 8	Cái		2.143
2.677	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.684
2.678	Kíp vi sai điện 6m	Cái		16.220
2.679	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.441
2.680	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 2m	Cái		38.765
2.681	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	Cái		41.346
2.682	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	Cái		50.105
2.683	Mồi nổ 31-175g/quả	Quả		45.140
2.684	Mồi nổ 31- 400g/quả	Quả		83.250

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.685	Dây cháy chậm đen	M		4.672
2.686	Dây nổ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
2.687	Dây nổ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
2.688	Dây nổ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
2.689	Dây điện mìn	M		705
	Khác			**TP Lào Cai**
2.690	Vôi cục loại I	Kg		2.000
2.691	Vôi bột	Kg		4.000
2.692	Đinh các loại	Kg		16.364
2.693	Que hàn	Kg		22.000
2.694	Que hàn Inox	Kg		70.000
2.695	Cọc Tre gia cố nền móng	Md		3.000
2.696	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		43.000
2.697	Inox 304; vuông, chữ nhật; dày 1,5	Kg		60.000
2.698	Inox 304; KT60x120; dày 1,5	Kg		60.000
2.699	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 0,5 đến 0,9	Kg		44.000
2.700	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 1 đến 1,5	Kg		40.000
2.701	Inox 201; vuông chữ nhật; dày ≥1,5	Kg		38.000